HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

480 Câu Tiếng Trung Công Sở – Văn Phòng · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 4/4

办公室

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Phỏng vấn xin việc	câu 1–26	video 00:00	trang 2
Ngày đầu đi làm	câu 27–48	video 05:20	trang 8
Giao tiếp đồng nghiệp	câu 49–58	video 09:35	trang 13
Họp hành	câu 59–86	video 11:16	trang 16
Email & chat công việc	câu 87–120	video 16:45	trang 22
Giao việc & deadline	câu 121–146	video 23:21	trang 29
Báo cáo sếp	câu 147–215	video 28:12	trang 35
Xin nghỉ & đi muộn	câu 216–272	video 42:33	trang 51
Tăng ca & lương thưởng	câu 273–329	video 54:52	trang 65
Nghỉ việc / chuyển việc	câu 330–368	video 1:06:32	trang 79
Tiệc công ty	câu 369–421	video 1:14:43	trang 89
Khách hàng & đối tác	câu 422–480	video 1:25:27	trang 102

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

Phỏng vấn xin việc — Từ vựng

Câu 1–26 · Video 00:00

1 00:00
我已经考过了汉语四级。
Wǒ yǐjīng kǎoguòle Hànyǔ sì jí.
Tôi đã thi đỗ HSK cấp bốn.

Viết lại: .....

2 00:13
团队有多少人?
Tuánduì yǒu duōshao rén?
Nhóm mình có bao nhiêu người?

Viết lại: .....

3 00:23
我是人事部经理。
Wǒ shì rénshìbù jīnglǐ.
Tôi là trưởng phòng nhân sự.

Viết lại: .....

4 00:34
有升职的机会吗?
Yǒu shēngzhí de jīhuì ma?
Có cơ hội thăng chức không ạ?

Viết lại: .....

5 00:45
朋友们怎么评价你?
Péngyoumen zěnme píngjià nǐ?
Bạn bè nhận xét anh thế nào?

Viết lại: .....

6 00:56
你喜欢团队合作吗?
Nǐ xǐhuan tuánduì hézuò ma?
Anh có thích làm việc nhóm không?

Viết lại: .....

7 01:08

跟同事有矛盾怎么办?

Gēn tóngshì yǒu máodùn zěnme bàn?

Có mâu thuẫn với đồng nghiệp thì sao?

Viết lại: .....

8 01:20

我会熟练使用办公软件。

Wǒ huì shúliàn shǐyòng bàngōng ruǎnjiàn.

Tôi dùng thạo phần mềm văn phòng.

Viết lại: .....

9 01:32

用一句话形容一下你自己。

Yòng yí jù huà xíngróng yíxià nǐ zìjǐ.

Anh dùng một câu để tả bản thân xem.

Viết lại: .....

10 01:46

我负责联系客户。

Wǒ fùzé liánxì kèhù.

Tôi phụ trách liên hệ khách hàng.

Viết lại: .....

11 01:57

我希望能当上组长。

Wǒ xīwàng néng dāngshang zǔzhǎng.

Tôi mong có thể làm trưởng nhóm.

Viết lại: .....

12 02:08

我性格开朗，喜欢交流。

Wǒ xìnggé kāilǎng, xǐhuan jiāoliú.

Tôi cởi mở và thích giao tiếp.

Viết lại: .....

13 02:21

这个职位经常出差吗?

Zhège zhíwèi jīngcháng chūchāi ma?

Vị trí này có hay đi công tác không?

Viết lại: .....

14 02:33

你为什么申请这个职位?

Nǐ wèishénme shēnqǐng zhège zhíwèi?

Vì sao anh ứng tuyển vị trí này?

Viết lại: .....

15 02:45

这个职位很适合我的专业。

Zhège zhíwèi hěn shìhé wǒ de zhuānyè.

Vị trí này hợp với chuyên ngành của tôi.

Viết lại: .....

16 02:59

你们的产品很受欢迎。

Nǐmen de chǎnpǐn hěn shòu huānyíng.

Sản phẩm của công ty rất được ưa chuộng.

Viết lại: .....

17 03:11

我学会了怎么跟团队合作。

Wǒ xuéhuìle zěnme gēn tuánduì hézuò.

Tôi học được cách làm việc nhóm.

Viết lại: .....

18 03:24

下周一来报到吧。

Xià zhōuyī lái bàodào ba.

Thứ hai tuần sau đến nhận việc nhé.

Viết lại: .....

19 03:35

公司怎么考核员工?

Gōngsī zěnme kǎohé yuángōng?

Công ty đánh giá nhân viên thế nào?

Viết lại: .....

20 03:47

你的期望薪资是多少?

Nǐ de qīwàng xīnzī shì duōshao?

Anh mong muốn mức lương bao nhiêu?

Viết lại: .....

21 03:59

我希望月薪一万左右。

Wǒ xīwàng yuèxīn yí wàn zuǒyòu.

Tôi mong mức lương khoảng một vạn tệ.

Viết lại: .....

22 04:11

公司有新员工培训吗?

Gōngsī yǒu xīn yuángōng péixùn ma?

Có đào tạo nhân viên mới không ạ?

Viết lại: .....

23 04:23

上学的时候我做过兼职。

Shàngxué de shíhou wǒ zuòguo jiānzhí.

Hồi đi học tôi có làm thêm.

Viết lại: .....

24 04:36

不行的话，我会请教同事。

Bù xíng dehuà, wǒ huì qǐngjiào tóngshì.

Nếu không được, tôi sẽ hỏi đồng nghiệp.

Viết lại: .....

25 04:49

我能帮公司开拓越南市场。

Wǒ néng bāng gōngsī kāituò Yuènán shìchǎng.

Tôi có thể giúp mở rộng thị trường Việt Nam.

Viết lại: .....

26 05:03

我不太擅长当众讲话。

Wǒ bú tài shàncháng dāngzhòng jiǎnghuà.

Tôi không giỏi nói trước đám đông.

Viết lại: .....

27 05:25
这是员工手册。
Zhè shì yuángōng shǒucè.
Đây là sổ tay nhân viên.

Viết lại: .....

28 05:36
直走，然后右转。
Zhí zǒu, ránhòu yòu zhuǎn.
Đi thẳng rồi rẽ phải.

Viết lại: .....

29 05:48
这是我的身份证。
Zhè shì wǒ de shēnfènzhèng.
Đây là căn cước của em.

Viết lại: .....

30 05:58
周五可以穿便装。
Zhōuwǔ kěyǐ chuān biànzhuāng.
Thứ sáu được mặc thường phục.

Viết lại: .....

31 06:09
人事部在哪一层?
Rénshìbù zài nǎ yì céng?
Phòng nhân sự ở tầng nào ạ?

Viết lại: .....

32 06:21
摩托车停在后面。
Mótuōchē tíng zài hòumiàn.
Xe máy để ở phía sau.

Viết lại: .....

33 06:32

我带你转一圈吧。

Wǒ dài nǐ zhuàn yì quān ba.

Để chị dẫn em đi một vòng.

Viết lại: .....

34 06:42

你坐靠窗那个位置。

Nǐ zuò kào chuāng nàge wèizhi.

Em ngồi chỗ cạnh cửa sổ kia.

Viết lại: .....

35 06:54

资料都在共享盘里。

Zīliào dōu zài gòngxiǎngpán li.

Tài liệu đều ở ổ chung.

Viết lại: .....

36 07:05

有模板可以参考吗?

Yǒu múbǎn kěyǐ cānkǎo ma?

Có mẫu để tham khảo không ạ?

Viết lại: .....

37 07:17

这是你们部门的经理。

Zhè shì nǐmen bùmén de jīnglǐ.

Đây là trưởng phòng của em.

Viết lại: .....

38 07:28

你跟我一个组。

Nǐ gēn wǒ yí ge zǔ.

Em cùng nhóm với anh.

Viết lại: .....

39 07:38

你帮我翻译一下这份文件。

Nǐ bāng wǒ fānyì yíxià zhè fèn wénjiàn.

Em dịch giúp anh văn bản này.

Viết lại: .....

40 07:49

你好，我今天来报到。

Nǐ hǎo, wǒ jīntiān lái bàodào.

Chào chị, hôm nay em đến nhận việc.

Viết lại: .....

41 08:02

这个位置挺宽敞的。

Zhège wèizhi tǐng kuānchang de.

Chỗ này rộng rãi thật.

Viết lại: .....

42 08:13

你先进一下公司的群。

Nǐ xiān jìn yíxià gōngsī de qún.

Em vào nhóm chat công ty trước đi.

Viết lại: .....

43 08:25

技术部会帮你开通。

Jìshùbù huì bāng nǐ kāitōng.

Phòng kỹ thuật sẽ tạo cho em.

Viết lại: .....

44 08:36

这边是销售部。

Zhèbiān shì xiāoshòubù.

Bên này là phòng kinh doanh.

Viết lại: .....

45 08:47

我找人事部的王姐。

Wǒ zhǎo rénshìbù de Wáng jiě.

Em tìm chị Vương bên nhân sự.

Viết lại: .....

46 08:58

走廊尽头左手边。

Zǒuláng jìntóu zuǒshǒubiān.

Cuối hành lang, phía tay trái.

Viết lại: .....

47 09:11

这是刘姐，负责财务。

Zhè shì Liú jiě, fùzé cáiwù.

Đây là chị Lưu, phụ trách kế toán.

Viết lại: .....

48 09:23

登录以后先改密码。

Dēnglù yǐhòu xiān gǎi mìmǎ.

Đăng nhập xong thì đổi mật khẩu.

Viết lại: .....

49 09:40

借我一支笔。

Jiè wǒ yì zhī bǐ.

Cho mình mượn cái bút.

Viết lại: .....

50 09:50

我们平摊吧。

Wǒmen píngtān ba.

Mình chia đều nhé.

Viết lại: .....

51 10:00

你养宠物吗?

Nǐ yǎng chǒngwù ma?

Bạn có nuôi thú cưng không?

Viết lại: .....

52 10:10

别灰心，加油!

Bié huīxīn, jiāyóu!

Đừng nản, cố lên!

Viết lại: .....

53 10:21

你过奖了。

Nǐ guòjiǎng le.

Bạn quá khen rồi.

Viết lại: .....

54 10:30

谢谢你体谅我。

Xièxie nǐ tǐliàng wǒ.

Cảm ơn bạn đã thông cảm cho mình.

Viết lại: .....

55 10:40

恭喜你升职了！

Gōngxǐ nǐ shēngzhí le!

Chúc mừng bạn được thăng chức!

Viết lại: .....

56 10:51

帮我签收一下快递。

Bāng wǒ qiānshōu yíxià kuàidì.

Nhận giúp mình bưu kiện nhé.

Viết lại: .....

57 11:02

昨晚熬夜了。

Zuówǎn áoyè le.

Tối qua mình thức khuya.

Viết lại: .....

58 11:11

加点珍珠吧。

Jiā diǎn zhēnzhū ba.

Thêm ít trân châu nhé.

Viết lại: .....

59 11:21

同意的请举手。

Tóngyì de qǐng jǔ shǒu.

Ai đồng ý xin giơ tay.

Viết lại: .....

60 11:32

大家分工合作。

Dàjiā fēngōng hézuò.

Mọi người chia việc phối hợp nhé.

Viết lại: .....

61 11:42

我们各退一步吧。

Wǒmen gè tuì yí bù ba.

Mỗi bên nhường một bước nhé.

Viết lại: .....

62 11:53

有问题可以在聊天框里打字。

Yǒu wèntí kěyǐ zài liáotiānkuāng li dǎzì.

Có câu hỏi thì gõ vào khung chat.

Viết lại: .....

63 12:07

市场部负责宣传。

Shìchǎngbù fùzé xuānchuán.

Phòng marketing lo quảng bá.

Viết lại: .....

64 12:19

有遗漏的请补充。

Yǒu yílòu de qǐng bǔchōng.

Có gì thiếu mọi người bổ sung nhé.

Viết lại: .....

65 12:31

销售额增长了不少。

Xiāoshòu'é zēngzhǎng le bù shǎo.

Doanh số tăng khá nhiều.

Viết lại: .....

66 12:42

我再确认一下分工。

Wǒ zài quèrèn yíxià fēngōng.

Em xác nhận lại phân công nhé.

Viết lại: .....

67 12:54

这个数据是哪儿来的?

Zhège shùjù shì nǎr lái de?

Số liệu này lấy ở đâu?

Viết lại: .....

68 13:05

这个方案有点儿问题。

Zhège fāng'àn yǒudiǎnr wèntí.

Phương án này hơi có vấn đề.

Viết lại: .....

69 13:17

预算够不够?

Yùsuàn gòu bu gòu?

Ngân sách có đủ không?

Viết lại: .....

70 13:27

一个小时左右。

Yí ge xiǎoshí zuǒyòu.

Khoảng một tiếng.

Viết lại: .....

71 13:37

我来汇报一下。

Wǒ lái huìbào yíxià.

Em xin báo cáo.

Viết lại: .....

72 13:47

这部分能说得具体一点吗?

Zhè bùfen néng shuō de jùtǐ yìdiǎn ma?

Phần này anh có thể nói rõ hơn không?

Viết lại: .....

73 13:59

那我们投票吧。

Nà wǒmen tóupiào ba.

Vậy mình biểu quyết nhé.

Viết lại: .....

74 14:10

会议记录我稍后发给大家。

Huìyì jìlù wǒ shāohòu fā gěi dàjiā.

Biên bản họp lát em gửi mọi người.

Viết lại: .....

75 14:24

项目进展很顺利。

Xiàngmù jìnzhǎn hěn shùnlì.

Dự án tiến triển suôn sẻ.

Viết lại: .....

76 14:35

客户反馈还不错。

Kèhù fǎnkuì hái búcuò.

Phản hồi của khách khá tốt.

Viết lại: .....

77 14:46

声音断断续续的。

Shēngyīn duànduànxùxù de.

Tiếng bị ngắt quãng.

Viết lại: .....

78 14:57

我的汇报就到这里。

Wǒ de huìbào jiù dào zhèlǐ.

Phần báo cáo của em đến đây là hết.

Viết lại: .....

79 15:08

会议纪要已经发了。

Huìyì jìyào yǐjīng fā le.

Biên bản họp gửi rồi.

Viết lại: .....

80 15:19

我们先回顾一下上次的会。

Wǒmen xiān huígù yíxià shàng cì de huì.

Mình điểm lại cuộc họp lần trước.

Viết lại: .....

81 15:31

成本有点儿高。

Chéngběn yǒudiǎnr gāo.

Chi phí hơi cao.

Viết lại: .....

82 15:42

会议资料在共享文件夹里。

Huìyì zīliào zài gòngxiǎng wénjiànjiā li.

Tài liệu họp ở thư mục chung.

Viết lại: .....

83 15:56

小李负责联系客户。

Xiǎo Lǐ fùzé liánxì kèhù.

Tiểu Lý lo liên hệ khách hàng.

Viết lại: .....

84 16:08

预算的事我去申请。

Yùsuàn de shì wǒ qù shēnqǐng.

Chuyện ngân sách em đi xin duyệt.

Viết lại: .....

85 16:19

请大家把手机调成静音。

Qǐng dàjiā bǎ shǒujī tiáo chéng jìngyīn.

Mọi người để điện thoại im lặng nhé.

Viết lại: .....

86 16:32

你说得对，但是成本太高。

Nǐ shuō de duì, dànshì chéngběn tài gāo.

Anh nói đúng, nhưng chi phí cao quá.

Viết lại: .....

87 16:50

具体情况如下。

Jùtǐ qíngkuàng rúxià.

Tình hình cụ thể như sau.

Viết lại: .....

88 17:01

老板问进度了。

Lǎobǎn wèn jìndù le.

Sếp hỏi tiến độ rồi.

Viết lại: .....

89 17:11

合同签了没有?

Hétong qiān le méiyǒu?

Hợp đồng ký chưa?

Viết lại: .....

90 17:21

付款到账了吗?

Fùkuǎn dào zhàng le ma?

Tiền về tài khoản chưa?

Viết lại: .....

91 17:31

期待您的回复。

Qīdài nín de huífù.

Mong nhận được phản hồi của anh/chị.

Viết lại: .....

92 17:41

尊敬的王总，您好!

Zūnjìng de Wáng zǒng, nín hǎo!

Kính gửi Tổng giám đốc Vương!

Viết lại: .....

93 17:53

不好意思，刚看到。

Bùhǎoyìsi, gāng kàndào.

Xin lỗi, em mới thấy.

Viết lại: .....

94 18:05

有货，随时可以发。

Yǒu huò, suíshí kěyǐ fā.

Còn hàng, gửi được ngay.

Viết lại: .....

95 18:17

麻烦您签字后发回。

Máfan nín qiānzì hòu fā huí.

Phiền anh/chị ký rồi gửi lại.

Viết lại: .....

96 18:29

有修改请直接标出来。

Yǒu xiūgǎi qǐng zhíjiē biāo chūlai.

Có sửa gì xin đánh dấu trực tiếp.

Viết lại: .....

97 18:42

想跟您确认一下进度。

Xiǎng gēn nín quèrèn yíxià jìndù.

Em muốn xác nhận tiến độ ạ.

Viết lại: .....

98 18:53

请您谅解。

Qǐng nín liàngjiě.

Mong anh/chị thông cảm.

Viết lại: .....

99 19:03

我可能要晚到十分钟。

Wǒ kěnéng yào wǎn dào shí fēnzhōng.

Em có thể đến muộn mười phút.

Viết lại: .....

100 19:14

合同我们这边没问题。

Hétong wǒmen zhèbiān méi wèntí.

Hợp đồng bên em không vấn đề gì.

Viết lại: .....

101 19:27

客户在催了。

Kèhù zài cuī le.

Khách đang giục rồi.

Viết lại: .....

102 19:36

是我的疏忽。

Shì wǒ de shūhu.

Là sơ suất của em.

Viết lại: .....

103 19:46

有更新请告诉我。

Yǒu gēngxīn qǐng gàosu wǒ.

Có cập nhật báo em nhé.

Viết lại: .....

104 19:58

我把样品寄给您。

Wǒ bǎ yàngpǐn jì gěi nín.

Em gửi mẫu cho anh/chị.

Viết lại: .....

105 20:09
关于合同的事，想跟您确认一下。
Guānyú hétong de shì, xiǎng gēn nín quèrèn yíxià.
Về hợp đồng, em muốn xác nhận lại.
Viết lại:

106 20:23
附件是本月的报告。
Fùjiàn shì běn yuè de bàogào.
File đính kèm là báo cáo tháng này.
Viết lại:

107 20:36
事情进展怎么样了？
Shìqing jìnzhǎn zěnmeyàng le?
Việc tiến triển thế nào rồi?
Viết lại:

108 20:47
样品收到了，质量不错。
Yàngpǐn shōudào le, zhìliàng búcuò.
Đã nhận mẫu, chất lượng tốt.
Viết lại:

109 21:00
这周能搞定吗？
Zhè zhōu néng gǎodìng ma?
Tuần này xong được không?
Viết lại:

110 21:10
这款产品还有货吗？
Zhè kuǎn chǎnpǐn hái yǒu huò ma?
Sản phẩm này còn hàng không?
Viết lại:

111 21:21
此致敬礼。
Cǐzhì jìnglǐ.
Trân trọng.
Viết lại:

112 21:30
请查看附件。
Qǐng chákàn fùjiàn.
Vui lòng xem file đính kèm.
Viết lại:

113 21:41
附件打不开。
Fùjiàn dǎ bu kāi.
File đính kèm không mở được.
Viết lại:

114 21:51
报价单在附件里。
Bàojiàdān zài fùjiàn li.
Bảng báo giá có trong file đính kèm.
Viết lại:

115 22:03
进度表我更新了。
Jìndùbiǎo wǒ gēngxīn le.
Em cập nhật bảng tiến độ rồi.
Viết lại:

116 22:14
邮件主题要写清楚。
Yóujiàn zhǔtí yào xiě qīngchu.
Tiêu đề email phải viết rõ ràng.
Viết lại:

117 22:27

这是修改后的版本。

Zhè shì xiūgǎi hòu de bǎnběn.

Đây là bản đã sửa.

Viết lại: .....

118 22:38

请以这个版本为准。

Qǐng yǐ zhège bǎnběn wéi zhǔn.

Xin lấy bản này làm chuẩn.

Viết lại: .....

119 22:49

如有不便，敬请谅解。

Rú yǒu búbiàn, jìngqǐng liàngjiě.

Nếu có bất tiện, mong thông cảm.

Viết lại: .....

120 23:02

方便的话请尽快回复。

Fāngbiàn de huà qǐng jǐnkuài huífù.

Nếu tiện xin phản hồi sớm ạ.

Viết lại: .....

121 23:26
有参考的例子吗?
Yǒu cānkǎo de lìzi ma?
Có ví dụ tham khảo không ạ?
Viết lại:

122 23:37
资料我发你邮箱了。
Zīliào wǒ fā nǐ yóuxiāng le.
Tài liệu anh gửi vào hộp thư em rồi.
Viết lại:

123 23:49
数据已经收集好了。
Shùjù yǐjīng shōují hǎo le.
Số liệu đã thu thập xong.
Viết lại:

124 24:00
别忘了今天交报告。
Bié wàng le jīntiān jiāo bàogào.
Đừng quên hôm nay nộp báo cáo.
Viết lại:

125 24:12
预算是多少?
Yùsuàn shì duōshao?
Ngân sách bao nhiêu ạ?
Viết lại:

126 24:22
格式要统一。
Géshì yào tǒngyī.
Định dạng phải thống nhất.
Viết lại:

127 24:32
客户很满意。
Kèhù hěn mǎnyì.
Khách rất hài lòng.
Viết lại:

128 24:42
格式有要求吗?
Géshì yǒu yāoqiú ma?
Có yêu cầu về định dạng không?
Viết lại:

129 24:53
这个要保密吗?
Zhège yào bǎomì ma?
Cái này có cần bảo mật không?
Viết lại:

130 25:03
比预期快一点。
Bǐ yùqī kuài yìdiǎn.
Nhanh hơn dự kiến một chút.
Viết lại:

131 25:14
进展还算顺利。
Jìnzhǎn hái suàn shùnlì.
Tiến triển khá suôn sẻ.
Viết lại:

132 25:25
这个客户比较重要。
Zhège kèhù bǐjiào zhòngyào.
Khách hàng này khá quan trọng.
Viết lại:

133 25:36
还在等客户的资料。
Hái zài děng kèhù de zīliào.
Vẫn đang chờ tài liệu của khách.
Viết lại:

134 25:47
我跟客户商量一下。
Wǒ gēn kèhù shāngliang yíxià.
Để anh bàn với khách.
Viết lại:

135 25:58
这次是最后一次延期。
Zhè cì shì zuìhòu yí cì yánqī.
Đây là lần gia hạn cuối cùng.
Viết lại:

136 26:10
需要我自己联系客户吗?
Xūyào wǒ zìjǐ liánxì kèhù ma?
Em có cần tự liên hệ khách không?
Viết lại:

137 26:22
截止日期是哪天?
Jiézhǐ rìqī shì nǎ tiān?
Hạn chót là ngày nào ạ?
Viết lại:

138 26:34
截止日期能延后吗?
Jiézhǐ rìqī néng yánhòu ma?
Hạn chót lùi lại được không?
Viết lại:

139 26:46

新的截止日期是周三。

Xīn de jiézhǐ rìqī shì zhōusān.

Hạn chót mới là thứ Tư.

Viết lại: .....

140 26:58

客户周一要看。

Kèhù zhōuyī yào kàn.

Thứ Hai khách cần xem.

Viết lại: .....

141 27:09

小王是你的搭档。

Xiǎo Wáng shì nǐ de dādàng.

Tiểu Vương là cộng sự của em.

Viết lại: .....

142 27:20

客户一直不回复。

Kèhù yìzhí bù huífù.

Khách mãi không trả lời.

Viết lại: .....

143 27:31

快点儿，客户在等。

Kuài diǎnr, kèhù zài děng.

Nhanh lên, khách đang đợi.

Viết lại: .....

144 27:43

我来汇报一下进度。

Wǒ lái huìbào yíxià jìndù.

Em báo cáo tiến độ ạ.

Viết lại: .....

145
27:54

因为客户改了需求。

Yīnwèi kèhù gǎi le xūqiú.

Vì khách đổi yêu cầu.

Viết lại: .....

146
28:05

我每天下班前汇报。

Wǒ měi tiān xiàbān qián huìbào.

Ngày nào em cũng báo cáo trước khi về.

Viết lại: .....

结论 — **jiélùn** — kết luận — câu 147

邮箱 — **yóuxiāng** — email — câu 148

降价 — **jiàngjià** — giảm giá — câu 149

库存 — **Kùcún** — Hàng tồn kho — câu 150

安排换货 — **ānpái huànhuò** — sắp xếp đổi — câu 151

紧急 — **jǐnjí** — gấp — câu 152

供应商 — **Gōngyìngshāng** — nhà cung cấp — câu 153

竞争对手 — **Jìngzhēng duìshǒu** — Đối thủ — câu 154

一批货 — **yì pī huò** — lô hàng — câu 155

崩了 — **bēng le** — bị sập — câu 156

风险 — **fēngxiǎn** — rủi ro — câu 157

原因分析 — **yuányīn fēnxī** — phân tích nguyên nhân — câu 158

模板 — **múbǎn** — mẫu — câu 159

秘书 — **mìshū** — thư ký — câu 160

新流程 — **xīn liúchéng** — quy trình mới — câu 161

有利有弊 — **yǒu lì yǒu bì** — ưu nhược điểm — câu 162

技术部 — **jìshù bù** — phòng kỹ thuật — câu 163

从哪儿来 — cóng nǎr lái — lấy ở đâu
câu 164

临时 — línshí — tạm thời
câu 165

粗糙 — cūcāo — sơ sài
câu 166

批 — pī — duyệt
câu 167

恐怕 — kǒngpà — có lẽ
câu 168

慢一点 — màn yìdiǎn — chậm hơn
câu 169

嫌 — xián — chê
câu 170

吸取教训 — xīqǔ jiàoxùn — rút kinh nghiệm
câu 171

拜访 — bàifǎng — đi thăm
câu 172

汇报 — huìbào — báo cáo
câu 173

反馈 — fǎnkuì — Phản hồi
câu 174

销售额 — xiāoshòu'é — Doanh số
câu 175

利润 — Lìrùn — Lợi nhuận
câu 176

优惠 — yōuhuì — ưu đãi
câu 178

道歉 — dàoqiàn — xin lỗi
câu 179

盯紧 — dīng jǐn — theo sát
câu 180

随时 — suíshí — bất cứ lúc nào
câu 181

新市场 — xīn shìchǎng — thị trường mới — câu 182

很满意 — hěn mǎnyì — rất hài lòng — câu 183

还剩 — hái shèng — còn — câu 184

承担责任 — chéngdān zérèn — chịu trách nhiệm — câu 185

成本高 — chéngběn gāo — tốn kém — câu 186

指标 — zhǐbiāo — chỉ tiêu — câu 187

上线 — shàngxiàn — lên sóng — câu 188

落后 — luòhòu — bị chậm — câu 189

下周开始 — xià zhōu kāishǐ — bắt đầu tuần sau — câu 190

待会儿再来 — dāihuìr zài lái — lát nữa em quay lại — câu 191

搞定 — gǎodìng — làm xong — câu 192

赶不上 — gǎn bú shàng — không kịp — câu 193

比预期快 — bǐ yùqī kuài — nhanh hơn dự kiến — câu 194

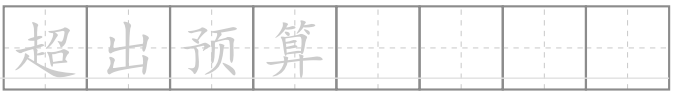
回头客 — Huítóukè — khách quay lại — câu 195

改需求 — gǎi xūqiú — đổi yêu cầu — câu 196

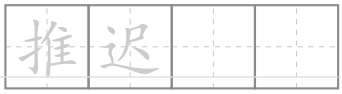
请示 — qǐngshì — xin ý kiến — câu 197

进度 — jìndù — tiến độ — câu 198

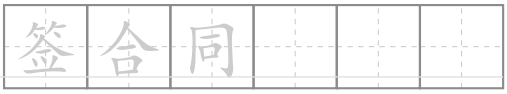
超出预算 chāochū yùsuàn
vượt ngân sách
câu 199



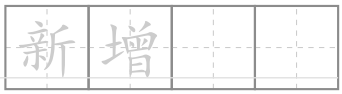
推迟 tuīchí
lùi
câu 200



签合同 qiān hétong
ký hợp đồng
câu 201



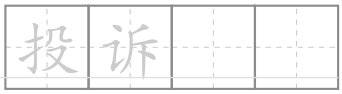
新增 Xīnzēng
thêm
câu 202



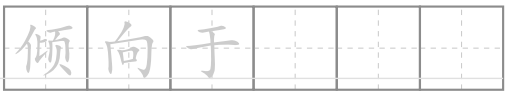
处理 chǔlǐ
xử lý
câu 203



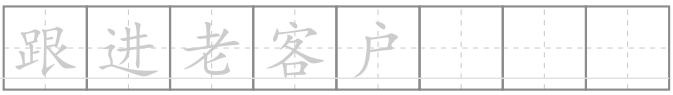
投诉 tóusù
phàn nàn
câu 204



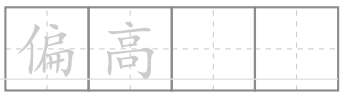
倾向于 qīngxiàng yú
nghiêng về
câu 205



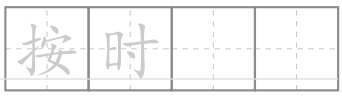
跟进老客户 gēnjìn lǎo kèhù
chăm sóc khách cũ
câu 206



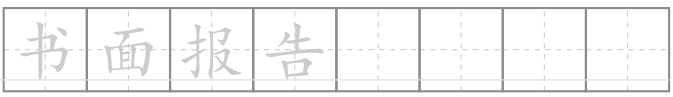
偏高 piān gāo
hơi cao
câu 207



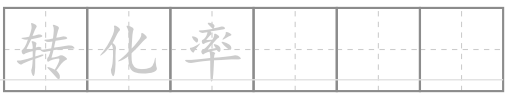
按时 ànshí
đúng hạn
câu 208



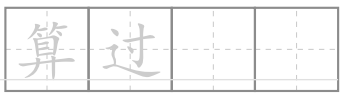
书面报告 shūmiàn bàogào
báo cáo bằng văn bản
câu 209



转化率 Zhuǎnhuàlǜ
Tỷ lệ chuyển đổi
câu 210



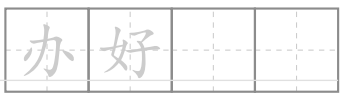
算过 suàn guo
tính
câu 211



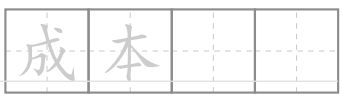
培训 péixùn
đào tạo
câu 212



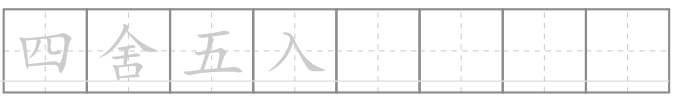
办好 bàn hǎo
làm xong
câu 213



成本 chéngběn
Chi phí
câu 214



四舍五入 sì shě wǔ rù
làm tròn
câu 215



147 28:17
我先说**结论**。
Wǒ xiān shuō **jiélùn**.
Em nói **kết luận** trước nhé.
Viết lại:

148 28:27
月报我已经发您**邮箱**了。
Yuèbào wǒ yǐjīng fā nín **yóuxiāng** le.
Báo cáo tháng em đã gửi vào **email** của anh rồi.
Viết lại:

149 28:40
供应商同意**降价**百分之五。
Gōngyìngshāng tóngyì **jiàngjià** bǎi fēn zhī wǔ.
Nhà cung cấp đồng ý **giảm giá** năm phần trăm.
Viết lại:

150 28:55
库存还有点多。
Kùcún hái yǒudiǎn duō.
Hàng tồn kho vẫn còn hơi nhiều.
Viết lại:

151 29:05
问题货我已经**安排换货**了。
Wèntí huò wǒ yǐjīng **ānpái huànhuò** le.
Hàng lỗi em đã **sắp xếp đổi** rồi.
Viết lại:

152 29:19
这件事比较**紧急**。
Zhè jiàn shì bǐjiào **jǐnjí**.
Việc này khá **gấp** ạ.
Viết lại:

153 29:30
供应商那边我已经联系好了。
Gōngyìngshāng nàbiān wǒ yǐjīng liánxì hǎo le.
Bên **nhà cung cấp** em đã liên hệ xong.
Viết lại: .....

154 29:43
竞争对手在降价。
Jìngzhēng duìshǒu zài jiàngjià.
Đối thủ đang hạ giá.
Viết lại: .....

155 29:55
有**一批货**出了问题。
Yǒu **yì pī huò** chū le wèntí.
Có một **lô hàng** bị lỗi.
Viết lại: .....

156 30:06
系统**崩了**半个小时。
Xìtǒng **bēng le** bàn ge xiǎoshí.
Hệ thống **bị sập** nửa tiếng.
Viết lại: .....

157 30:17
这样**风险**会小一些。
Zhèyàng **fēngxiǎn** huì xiǎo yìxiē.
Như vậy **rủi ro** sẽ thấp hơn.
Viết lại: .....

158 30:29
把**原因分析**加进去。
Bǎ **yuányīn fēnxī** jiā jìnqu.
Thêm phần **phân tích nguyên nhân** vào.
Viết lại: .....

159 30:41
用公司统一的**模板**。
Yòng gōngsī tǒngyī de **múbǎn**.
Dùng **mẫu** chung của công ty nhé.
Viết lại:

160 30:52
我已经跟**秘书**约好了。
Wǒ yǐjīng gēn **mìshū** yuē hǎo le.
Em đã hẹn qua **thư ký** rồi.
Viết lại:

161 31:03
我来制定一个**新流程**。
Wǒ lái zhìdìng yí ge **xīn liúchéng**.
Em sẽ lập một **quy trình mới**.
Viết lại:

162 31:15
每个方案都**有利有弊**。
Měi ge fāng'àn dōu **yǒu lì yǒu bì**.
Phương án nào cũng có **ưu nhược điểm**.
Viết lại:

163 31:28
你跟**技术部**配合一下。
Nǐ gēn **jìshù bù** pèihé yíxià.
Em phối hợp với **phòng kỹ thuật** nhé.
Viết lại:

164 31:39
这个数据是**从哪儿来**的?
Zhège shùjù shì **cóng nǎr lái** de?
Số liệu này **lấy ở đâu** ra?
Viết lại:

165 31:51
我们可以**临时**加两个人。
Wǒmen kěyǐ **línshí** jiā liǎng ge rén.
Bên mình có thể **tạm thời** thêm hai người.
Viết lại:

166 32:03
不过数据部分有点**粗糙**。
Búguò shùjù bùfen yǒudiǎn **cūcāo**.
Nhưng phần số liệu hơi **sơ sài**.
Viết lại:

167 32:16
预算我**批**了。
Yùsuàn wǒ **pī** le.
Ngân sách anh **duyệt** rồi.
Viết lại:

168 32:26
预算**恐怕**不够。
Yùsuàn **kǒngpà** bú gòu.
Ngân sách **có lẽ** không đủ.
Viết lại:

169 32:36
第二个方案便宜，但是**慢一点**。
Dì-èr ge fāng'àn piányi, dànshì **màn yìdiǎn**.
Phương án hai rẻ hơn nhưng **chậm hơn**.
Viết lại:

170 32:51
客户**嫌**价格太高。
Kèhù **xián** jiàgé tài gāo.
Khách **chê** giá hơi cao.
Viết lại:

171 33:03
我会**吸取教训**的。
Wǒ huì **xīqǔ jiàoxùn** de.
Em sẽ **rút kinh nghiệm**.
Viết lại:

172 33:13
第一，**拜访**了客户。
Dì-yī, **bàifǎng** le kèhù.
Thứ nhất, **đi thăm** khách hàng.
Viết lại:

173 33:25
我想跟您**汇报**一下。
Wǒ xiǎng gēn nín **huìbào** yíxià.
Em muốn **báo cáo** với anh một chút.
Viết lại:

174 33:37
客户的**反馈**很积极。
Kèhù de **fǎnkuì** hěn jījí.
Phản hồi của khách hàng khá tích cực.
Viết lại:

175 33:49
这个月**销售额**增长了百分之十。
Zhège yuè **xiāoshòu'é** zēngzhǎng le bǎi fēn zhī shí.
Doanh số tháng này tăng mười phần trăm.
Viết lại:

176 34:03
利润比上个季度高。
Lìrùn bǐ shàng ge jìdù gāo.
Lợi nhuận cao hơn quý trước.
Viết lại:

177 34:15
需要您**批**一点预算。
Xūyào nín **pī** yìdiǎn yùsuàn.
Cần anh **phê duyệt** thêm chút ngân sách.
Viết lại: .....

178 34:27
可以给客户一些**优惠**。
Kěyǐ gěi kèhù yìxiē **yōuhuì**.
Có thể cho khách một chút **ưu đãi**.
Viết lại: .....

179 34:38
我们得先跟客户**道歉**。
Wǒmen děi xiān gēn kèhù **dàoqiàn**.
Mình phải **xin lỗi** khách trước đã.
Viết lại: .....

180 34:50
这个问题你**盯紧**一点。
Zhège wèntí nǐ **dīng jǐn** yìdiǎn.
Vấn đề này em **theo sát** nhé.
Viết lại: .....

181 35:02
有情况**随时**向我汇报。
Yǒu qíngkuàng **suíshí** xiàng wǒ huìbào.
Có gì thì báo anh **bất cứ lúc nào**.
Viết lại: .....

182 35:15
亮点是开拓了**新市场**。
Liàngdiǎn shì kāituò le **xīn shìchǎng**.
Điểm sáng là đã mở được **thị trường mới**.
Viết lại: .....

183 35:28
客户对我们的方案**很满意**。
Kèhù duì wǒmen de fāng'àn **hěn mǎnyì**.
Khách **rất hài lòng** với phương án của mình.
Viết lại:

184 35:41
预算**还剩**百分之三十左右。
Yùsuàn **hái shèng** bǎi fēn zhī sānshí zuǒyòu.
Ngân sách **còn** khoảng ba mươi phần trăm.
Viết lại:

185 35:54
这是我的失误，我**承担责任**。
Zhè shì wǒ de shīwù, wǒ **chéngdān zérèn**.
Đây là sơ suất của em, em xin **chịu trách nhiệm**.
Viết lại:

186 36:08
第一个方案快，但是**成本高**。
Dì-yī ge fāng'àn kuài, dànshì **chéngběn gāo**.
Phương án một nhanh nhưng **tốn kém**.
Viết lại:

187 36:23
我们完成了这个季度的**指标**。
Wǒmen wánchéng le zhège jìdù de **zhǐbiāo**.
Bên mình đã đạt **chỉ tiêu** quý này.
Viết lại:

188 36:36
测试版已经**上线**了。
Cèshì bǎn yǐjīng **shàngxiàn** le.
Bản thử nghiệm đã **lên sóng** rồi.
Viết lại:

189 36:48
进度**落后**了一周。
Jìndù **luòhòu** le yì zhōu.
Tiến độ **bị chậm** một tuần.
Viết lại: .....

190 36:58
第二阶段**下周开始**。
Dì-èr jiēduàn **xià zhōu kāishǐ**.
Giai đoạn hai sẽ **bắt đầu tuần sau**.
Viết lại: .....

191 37:11
我正忙着，你**待会儿再来**。
Wǒ zhèng mángzhe, nǐ **dāihuìr zài lái**.
Anh đang bận, **lát nữa em quay lại** nhé.
Viết lại: .....

192 37:25
剩下的部分这周内**搞定**。
Shèngxià de bùfen zhè zhōu nèi **gǎodìng**.
Phần còn lại em sẽ **làm xong** trong tuần này.
Viết lại: .....

193 37:39
我担心**赶不上**截止日期。
Wǒ dānxīn **gǎn bú shàng** jiézhǐ rìqī.
Em lo là **không kịp** hạn chót.
Viết lại: .....

194 37:51
进度**比预期快**。
Jìndù **bǐ yùqī kuài**.
Tiến độ **nhanh hơn dự kiến**.
Viết lại: .....

195 38:02
回头客的比例大概是六成。
Huítóukè de bǐlì dàgài shì liù chéng.
Tỷ lệ **khách quay lại** khoảng sáu mươi phần trăm.
Viết lại:

196 38:16
客户想**改需求**。
Kèhù xiǎng **gǎi xūqiú**.
Khách hàng muốn **đổi yêu cầu**.
Viết lại:

197 38:27
有件事想**请示**您。
Yǒu jiàn shì xiǎng **qǐngshì** nín.
Em có việc cần **xin ý kiến** anh.
Viết lại:

198 38:39
我汇报一下**进度**。
Wǒ huìbào yíxià **jìndù**.
Em báo cáo **tiến độ** một chút.
Viết lại:

199 38:49
成本**超出预算**了。
Chéngběn **chāochū yùsuàn** le.
Chi phí đã **vượt ngân sách**.
Viết lại:

200 39:00
我建议把截止日期**推迟**三天。
Wǒ jiànyì bǎ jiézhǐ rìqī **tuīchí** sān tiān.
Em đề nghị **lùi** hạn chót ba ngày.
Viết lại:

201 39:14
客户已经**签合同**了。
Kèhù yǐjīng **qiān hétong** le.
Khách hàng đã **ký hợp đồng** rồi.
Viết lại: .....

202 39:25
新增了两百个客户。
Xīnzēng le liǎng bǎi ge kèhù.
Có **thêm** hai trăm khách hàng mới.
Viết lại: .....

203 39:37
客户那边我来**处理**。
Kèhù nàbiān wǒ lái **chǔlǐ**.
Bên khách hàng để anh **xử lý**.
Viết lại: .....

204 39:48
客户**投诉**了质量问题。
Kèhù **tóusù** le zhìliàng wèntí.
Khách **phàn nàn** về chất lượng.
Viết lại: .....

205 40:00
我**倾向于**第二个方案。
Wǒ **qīngxiàng yú** dì-èr ge fāng'àn.
Em **nghiêng về** phương án hai.
Viết lại: .....

206 40:12
下周重点**跟进老客户**。
Xià zhōu zhòngdiǎn **gēnjìn lǎo kèhù**.
Tuần sau em tập trung **chăm sóc khách cũ**.
Viết lại: .....

207 40:25

不足的是成本还**偏高**。

Bùzú de shì chéngběn hái **piān gāo**.

Chưa tốt là chi phí vẫn **hơi cao**.

Viết lại: .....

208 40:39

货已经**按时**交给客户了。

Huò yǐjīng **ànshí** jiāo gěi kèhù le.

Hàng đã giao cho khách **đúng hạn** rồi.

Viết lại: .....

209 40:52

这是**书面报告**，请您过目。

Zhè shì **shūmiàn bàogào**, qǐng nín guòmù.

Đây là **báo cáo bằng văn bản**, anh xem qua ạ.

Viết lại: .....

210 41:06

转化率在百分之三左右。

Zhuǎnhuàlǜ zài bǎi fēn zhī sān zuǒyòu.

Tỷ lệ chuyển đổi khoảng ba phần trăm.

Viết lại: .....

211 41:19

投入和回报我都**算过**了。

Tóurù hé huíbào wǒ dōu **suàn guo** le.

Chi phí và lợi ích em đều **tính** rồi.

Viết lại: .....

212 41:32

第三，**培训**了新员工。

Dì-sān, **péixùn** le xīn yuángōng.

Thứ ba, **đào tạo** nhân viên mới.

Viết lại: .....

213 41:45

您交代的事我**办好**了。

Nín jiāodài de shì wǒ **bàn hǎo** le.

Việc anh giao em **làm xong** rồi.

Viết lại: .....

214 41:58

每单**成本**降了十块钱。

Měi dān **chéngběn** jiàng le shí kuài qián.

Chi phí mỗi đơn hàng giảm được mười tệ.

Viết lại: .....

215 42:11

总数我做了**四舍五入**。

Zǒngshù wǒ zuò le **sì shě wǔ rù**.

Tổng số em đã **làm tròn** rồi.

Viết lại: .....

周一到周三 — zhōuyī dào zhōusān — thứ hai đến thứ tư
câu 216

家里有点事 — Jiāli yǒu diǎn shì — Nhà em có việc
câu 217

填错 — tián cuò — điền sai
câu 218

交接 — jiāojiē — bàn giao
câu 219

接手 — jiēshǒu — tiếp quản
câu 220

食物中毒 — shíwù zhòngdú — ngộ độc thực phẩm
câu 221

打点滴 — dǎ diǎndī — truyền dịch
câu 222

办证件 — bàn zhèngjiàn — làm thủ tục giấy tờ
câu 223

节哀顺变 — Jié'āi shùnbiàn — Chia buồn
câu 224

转发 — zhuǎnfā — chuyển tiếp
câu 225

早退 — Zǎotuì — Về sớm
câu 226

夜班 — yèbān — ca đêm
câu 227

旷工 — kuànggōng — nghỉ không phép
câu 228

头疼 — tóuténg — đau đầu
câu 229

续签 — xùqiān — gia hạn
câu 230

请假类型 — qǐngjià lèixíng — loại nghỉ
câu 231

重新提交 — chóngxīn tíjiāo — gửi lại
câu 232

问问 — **wènwen** — hỏi thử — câu 233

顶班 — **dǐngbān** — làm thay — câu 234

过敏 — **guòmǐn** — dị ứng — câu 235

部门经理 — **bùmén jīnglǐ** — trưởng phòng — câu 236

补卡 — **bǔkǎ** — bổ sung chấm công — câu 237

等审批 — **děng shěnpī** — chờ duyệt — câu 238

请假入口 — **qǐngjià rùkǒu** — mục xin nghỉ — câu 239

休假期间 — **Xiūjià qījiān** — Trong lúc nghỉ — câu 240

寄出去 — **jì chūqu** — gửi đi — câu 241

特产 — **tèchǎn** — đặc sản — câu 242

晚点到 — **wǎn diǎn dào** — đến muộn — câu 243

出故障 — **chū gùzhàng** — bị trục trặc — câu 244

审批 — **shěnpī** — duyệt — câu 245

休息够 — **Xiūxi gòu** — Nghỉ ngơi đủ — câu 246

十五分钟 — **shíwǔ fēnzhōng** — mười lăm phút — câu 247

交代清楚 — **jiāodài qīngchu** — dặn dò — câu 248

交还 — **jiāohuán** — trả lại — câu 249

收到 — **shōu dào** — nhận được
câu 250

跟大家说一声 — **gēn dàjiā shuō yì shēng** — nói với mọi người
câu 251

没赶上 — **méi gǎn shàng** — lỡ
câu 252

走之前 — **zǒu zhīqián** — trước khi đi
câu 253

帮我交 — **bāng wǒ jiāo** — nộp giúp
câu 254

人事部 — **rénshìbù** — phòng nhân sự
câu 255

替我 — **tì wǒ** — thay em
câu 256

一夜 — **yí yè** — Cả đêm
câu 257

总经理 — **zǒngjīnglǐ** — tổng giám đốc
câu 258

剩余年假 — **shèngyú niánjià** — ngày phép còn lại
câu 259

留到明年 — **liú dào míngnián** — để sang năm sau
câu 260

关掉 — **guān diào** — tắt
câu 261

补交 — **bǔ jiāo** — nộp bổ sung
câu 262

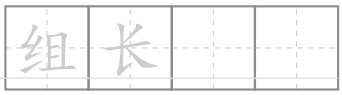
晚点休 — **wǎn diǎn xiū** — nghỉ muộn hơn
câu 263

辛苦 — **xīnkǔ** — vất vả
câu 264

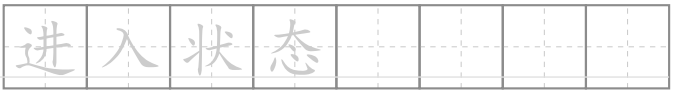
补 — **bǔ** — bổ sung
câu 265

共享文件夹 — **gòngxiǎng wénjiànjiā** — thư mục chung
câu 266

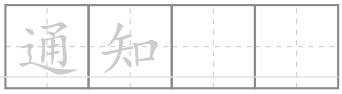
组长 — zǔzhǎng — tổ trưởng
câu 267



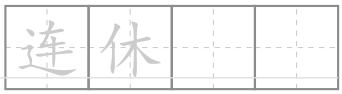
进入状态 — jìnrù zhuàngtài — bắt nhịp
câu 268



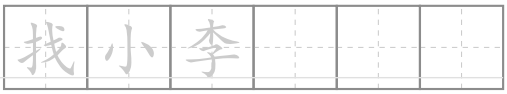
通知 — tōngzhī — báo
câu 269



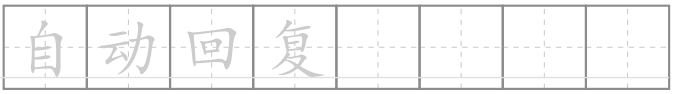
连休 — lián xiū — nghỉ ghép thêm
câu 270



找小李 — zhǎo Xiǎo Lǐ — liên hệ Tiểu Lý
câu 271



自动回复 — zìdòng huífù — trả lời tự động
câu 272



216 42:38

我打算**周一到周三**请假。

Wǒ dǎsuàn **zhōuyī dào zhōusān** qǐngjià.

Em định nghỉ từ **thứ hai đến thứ tư**.

Viết lại: .....

217 42:51

家里有点事，想请一天假。

Jiāli yǒu diǎn shì, xiǎng qǐng yì tiān jià.

Nhà em có việc, em xin nghỉ một ngày.

Viết lại: .....

218 43:05

日期**填错**了。

Rìqī **tián cuò** le.

Ngày tháng em **điền sai** rồi.

Viết lại: .....

219 43:16

休假前我把工作**交接**好。

Xiūjià qián wǒ bǎ gōngzuò **jiāojiē** hǎo.

Trước khi nghỉ em sẽ **bàn giao** xong công việc.

Viết lại: .....

220 43:29

你休假的时候谁来**接手**？

Nǐ xiūjià de shíhou shéi lái **jiēshǒu**?

Em nghỉ thì ai **tiếp quản** việc của em?

Viết lại: .....

221 43:42

我**食物中毒**了。

Wǒ **shíwù zhòngdú** le.

Em bị **ngộ độc thực phẩm**.

Viết lại: .....

222 43:52
我得去**打点滴**。
Wǒ děi qù **dǎ diǎndī**.
Em phải đi **truyền dịch**.
Viết lại:

223 44:03
我要去**办证件**。
Wǒ yào qù **bàn zhèngjiàn**.
Em phải đi **làm thủ tục giấy tờ**.
Viết lại:

224 44:13
节哀顺变，去吧。
Jié'āi shùnbiàn, qù ba.
Chia buồn cùng em, em cứ về đi.
Viết lại:

225 44:26
重要邮件我都**转发**给他了。
Zhòngyào yóujiàn wǒ dōu **zhuǎnfā** gěi tā le.
Email quan trọng em đều **chuyển tiếp** cho cậu ấy rồi.
Viết lại:

226 44:40
早退算请假吗?
Zǎotuì suàn qǐngjià ma?
Về sớm có bị tính là xin nghỉ không?
Viết lại:

227 44:52
这周我上**夜班**。
Zhè zhōu wǒ shàng **yèbān**.
Tuần này em làm **ca đêm**.
Viết lại:

228 45:04
迟到超过半小时算**旷工**半天。
Chídào chāoguò bàn xiǎoshí suàn **kuànggōng** bàntiān.
Muộn quá nửa tiếng tính là **nghỉ không phép** nửa ngày.
Viết lại: .....

229 45:19
我**头疼**，还有点晕。
Wǒ **tóuténg**, hái yǒudiǎn yūn.
Em **đau đầu**, còn hơi chóng mặt.
Viết lại: .....

230 45:31
我的签证快到期了，得去**续签**。
Wǒ de qiānzhèng kuài dàoqī le, děi qù **xùqiān**.
Visa của em sắp hết hạn, phải đi **gia hạn**.
Viết lại: .....

231 45:46
先选择**请假类型**。
Xiān xuǎnzé **qǐngjià lèixíng**.
Chọn **loại nghỉ** trước đã.
Viết lại: .....

232 45:58
改一下**重新提交**。
Gǎi yíxià **chóngxīn tíjiāo**.
Sửa lại rồi **gửi lại** nhé.
Viết lại: .....

233 46:09
你**问问**人事那边。
Nǐ **wènwen** rénshì nàbiān.
Em **hỏi thử** bên nhân sự xem.
Viết lại: .....

234 46:20
谢谢你帮我**顶班**。
Xièxie nǐ bāng wǒ **dǐngbān**.
Cảm ơn em đã **làm thay** chị.
Viết lại:

235 46:31
我**过敏**了，脸都肿了。
Wǒ **guòmǐn** le, liǎn dōu zhǒng le.
Em bị **dị ứng**, mặt sưng hết rồi.
Viết lại:

236 46:44
先要**部门经理**审批。
Xiān yào **bùmén jīnglǐ** shěnpī.
Phải qua **trưởng phòng** duyệt trước.
Viết lại:

237 46:55
你提交一个**补卡**申请。
Nǐ tíjiāo yí ge **bǔkǎ** shēnqǐng.
Em gửi đơn **bổ sung chấm công** nhé.
Viết lại:

238 47:07
我的申请还在**等审批**。
Wǒ de shēnqǐng hái zài **děng shěnpī**.
Đơn của em vẫn đang **chờ duyệt**.
Viết lại:

239 47:19
办公软件里有**请假入口**。
Bàngōng ruǎnjiàn li yǒu **qǐngjià rùkǒu**.
Trong phần mềm văn phòng có **mục xin nghỉ**.
Viết lại:

240 47:32
休假期间我也会看消息。
Xiūjià qījiān wǒ yě huì kàn xiāoxi.
Trong lúc nghỉ em vẫn xem tin nhắn.
Viết lại: .....

241 47:45
这份合同周四要**寄出去**。
Zhè fèn hétong zhōusì yào **jì chūqu**.
Hợp đồng này thứ năm phải **gửi đi**.
Viết lại: .....

242 47:59
我给大家带了家乡**特产**。
Wǒ gěi dàjiā dài le jiāxiāng **tèchǎn**.
Em mang **đặc sản** quê lên cho mọi người.
Viết lại: .....

243 48:11
领导，我今天早上要**晚点到**。
Lǐngdǎo, wǒ jīntiān zǎoshang yào **wǎn diǎn dào**.
Sếp ơi, sáng nay em sẽ **đến muộn** một chút.
Viết lại: .....

244 48:26
地铁**出故障**了。
Dìtiě **chū gùzhàng** le.
Tàu điện ngầm **bị trục trặc**.
Viết lại: .....

245 48:37
申请提交了，麻烦您**审批**一下。
Shēnqǐng tíjiāo le, máfan nín **shěnpī** yíxià.
Em gửi đơn rồi, phiền anh **duyệt** giúp.
Viết lại: .....

246 48:52
回来啦？**休息够**了吗？
Huílai la? **Xiūxi gòu** le ma?
Về rồi à? **Nghỉ ngơi đủ** chưa?
Viết lại: .....

247 49:06
我还有**十五分钟**左右到。
Wǒ hái yǒu **shíwǔ fēnzhōng** zuǒyòu dào.
Khoảng **mười lăm phút** nữa em tới.
Viết lại: .....

248 49:18
我已经跟他**交代清楚**了。
Wǒ yǐjīng gēn tā **jiāodài qīngchu** le.
Em đã **dặn dò** cậu ấy rõ ràng rồi.
Viết lại: .....

249 49:30
你的工作我**交还**给你啦。
Nǐ de gōngzuò wǒ **jiāohuán** gěi nǐ la.
Việc của chị, em **trả lại** chị nhé.
Viết lại: .....

250 49:43
合同寄了，客户也**收到**了。
Hétong jì le, kèhù yě **shōu dào** le.
Hợp đồng gửi rồi, khách cũng **nhận được** rồi.
Viết lại: .....

251 49:57
早会帮我**跟大家说一声**。
Zǎohuì bāng wǒ **gēn dàjiā shuō yì shēng**.
Họp sáng nhờ anh **nói với mọi người** giúp em.
Viết lại: .....

252 50:10
我**没赶上**公交车。
Wǒ **méi gǎn shàng** gōngjiāochē.
Em **lỡ** chuyến xe buýt.
Viết lại:

253 50:20
急的事我**走之前**做完。
Jí de shì wǒ **zǒu zhīqián** zuò wán.
Việc gấp em làm xong **trước khi đi**.
Viết lại:

254 50:33
这周的周报麻烦你**帮我交**。
Zhè zhōu de zhōubào máfan nǐ **bāng wǒ jiāo**.
Báo cáo tuần này phiền em **nộp giúp** chị.
Viết lại:

255 50:47
然后转到**人事部**。
Ránhòu zhuǎn dào **rénshìbù**.
Sau đó chuyển sang **phòng nhân sự**.
Viết lại:

256 50:58
小李会**替我**处理。
Xiǎo Lǐ huì **tì wǒ** chǔlǐ.
Tiểu Lý sẽ làm **thay em**.
Viết lại:

257 51:09
我昨晚**一夜**没睡好。
Wǒ zuówǎn **yí yè** méi shuì hǎo.
Cả đêm qua em ngủ không ngon.
Viết lại:

258 51:21
三天以上要**总经理**批。
Sān tiān yǐshàng yào **zǒngjīnglǐ** pī.
Nghỉ từ ba ngày trở lên phải xin **tổng giám đốc**.
Viết lại:

259 51:34
系统里能查**剩余年假**。
Xìtǒng li néng chá **shèngyú niánjià**.
Trên hệ thống có thể xem số **ngày phép còn lại**.
Viết lại:

260 51:48
今年没休完的年假能**留到明年**吗?
Jīnnián méi xiū wán de niánjià néng **liú dào míngnián** ma?
Phép năm nay chưa nghỉ hết có **để sang năm sau** được không?
Viết lại:

261 52:04
记得**关掉**邮件自动回复。
Jìde **guān diào** yóujiàn zìdòng huífù.
Nhớ **tắt** trả lời tự động của email.
Viết lại:

262 52:18
我把病假条**补交**给人事。
Wǒ bǎ bìngjiàtiáo **bǔ jiāo** gěi rénshì.
Em **nộp bổ sung** giấy nghỉ ốm cho nhân sự.
Viết lại:

263 52:31
最近项目紧，能不能**晚点休**?
Zuìjìn xiàngmù jǐn, néng bu néng **wǎn diǎn xiū**?
Dạo này dự án căng, em **nghỉ muộn hơn** được không?
Viết lại:

264 52:46

这几天**辛苦**你帮我顶着了。

Zhè jǐ tiān **xīnkǔ** nǐ bāng wǒ dǐngzhe le.

Mấy hôm nay em **vất vả** làm thay chị rồi.

Viết lại: .....

265 52:59

我忘了提申请，现在**补**可以吗?

Wǒ wàng le tí shēnqǐng, xiànzài **bǔ** kěyǐ ma?

Em quên làm đơn, giờ làm **bổ sung** được không?

Viết lại: .....

266 53:14

文件都放在**共享文件夹**里了。

Wénjiàn dōu fàng zài **gòngxiǎng wénjiànjiā** li le.

Tài liệu em để hết trong **thư mục chung**.

Viết lại: .....

267 53:28

换班要跟**组长**说。

Huànbān yào gēn **zǔzhǎng** shuō.

Đổi ca phải báo **tổ trưởng**.

Viết lại: .....

268 53:40

我会尽快**进入状态**。

Wǒ huì jǐnkuài **jìnrù zhuàngtài**.

Em sẽ nhanh chóng **bắt nhịp** lại.

Viết lại: .....

269 53:51

我已经**通知**客户我休假了。

Wǒ yǐjīng **tōngzhī** kèhù wǒ xiūjià le.

Em đã **báo** khách hàng là em nghỉ phép.

Viết lại: .....

270 54:05

国庆假期我想**连休**两天年假。

Guóqìng jiàqī wǒ xiǎng **lián xiū** liǎng tiān niánjià.

Dịp Quốc khánh em muốn **nghỉ ghép thêm** hai ngày phép.

Viết lại: .....

271 54:20

有事客户可以**找小李**。

Yǒu shì kèhù kěyǐ **zhǎo Xiǎo Lǐ**.

Có việc gì khách cứ **liên hệ Tiểu Lý**.

Viết lại: .....

272 54:33

我会设置邮件**自动回复**。

Wǒ huì shèzhì yóujiàn **zìdòng huífù**.

Em sẽ cài **trả lời tự động** cho email.

Viết lại: .....

补上 — **bǔ shàng** — làm bù
câu 273

加班费 — **jiābānfèi** — tiền tăng ca
câu 274

春节前 — **Chūnjié qián** — Trước Tết
câu 275

提成 — **tíchéng** — hoa hồng
câu 276

打车 — **dǎchē** — đi taxi
câu 277

吃不消 — **chī bu xiāo** — đuối
câu 278

打卡记录 — **dǎkǎ jìlù** — dữ liệu chấm công
câu 279

个税 — **Gèshuì** — Thuế thu nhập cá nhân
câu 280

远程 — **yuǎnchéng** — từ xa
câu 281

交税 — **jiāoshuì** — đóng thuế
câu 282

扣了钱 — **kòu le qián** — bị trừ tiền
câu 283

三倍 — **sān bèi** — gấp ba
câu 284

转正 — **Zhuǎnzhèng** — Lên chính thức
câu 285

周末得加班 — **zhōumò děi jiābān** — cuối tuần phải đi làm
câu 286

自然 — **zìrán** — tự nhiên
câu 287

零食 — **língshí** — Đồ ăn vặt
câu 288

不少 — **bù shǎo** — khá nhiều
câu 289

一起熬 — yìqǐ áo — cùng cày
câu 290

加班时长 — Jiābān shícháng — Số giờ tăng ca
câu 291

财务 — cáiwù — phòng kế toán
câu 292

发工资 — fā gōngzī — có lương
câu 293

保密 — bǎomì — bí mật
câu 294

认可 — rènkě — ghi nhận
câu 295

必须修好 — bìxū xiū hǎo — phải sửa xong
câu 296

升职 — shēngzhí — thăng chức
câu 297

自愿 — zìyuàn — tự nguyện
câu 298

值班 — zhíbān — trực
câu 299

福利 — fúlì — phúc lợi
câu 300

有安排 — yǒu ānpái — có việc
câu 301

本钱 — běnqián — vốn quý
câu 302

交通补贴 — Jiāotōng bǔtiē — Phụ cấp đi lại
câu 303

生日福利 — shēngrì fúlì — phúc lợi sinh nhật
câu 304

培训费用 — péixùn fèiyòng — học phí đào tạo
câu 305

还不错 — hái búcuò — khá tốt
câu 306

额外奖励 — **éwài jiǎnglì** — thưởng thêm
câu 307

奖励 — **jiǎnglì** — phần thưởng
câu 308

考核 — **kǎohé** — đánh giá
câu 309

期望 — **qīwàng** — kỳ vọng
câu 310

月饼 — **yuèbing** — bánh trung thu
câu 311

按销售额 — **àn xiāoshòu'é** — theo doanh số
câu 312

谁值班 — **shéi zhíbān** — ai trực
câu 313

季度奖 — **jìdù jiǎng** — thưởng theo quý
câu 314

午餐补贴 — **wǔcān bǔtiē** — phụ cấp ăn trưa
câu 315

租房补贴 — **zūfáng bǔtiē** — trợ cấp thuê nhà
câu 316

报销 — **bàoxiāo** — thanh toán
câu 317

熬过 — **Áo guò** — Cố qua
câu 318

话费补贴 — **huàfèi bǔtiē** — phụ cấp điện thoại
câu 319

逢年过节 — **Féngnián guòjié** — Lễ Tết
câu 320

明早 — **míng zǎo** — sáng mai
câu 321

计税 — **jìshuì** — tính thuế
câu 322

紧张 — **jǐnzhāng** — eo hẹp
câu 323

季度末 — câu 324
Jìdù mò
Cuối quý

福利好 — câu 325
fúlì hǎo
phúc lợi tốt

效益好 — câu 326
xiàoyì hǎo
làm ăn tốt

全组 — câu 327
quán zǔ
cả nhóm

大客户 — câu 328
dà kèhù
khách lớn

高温补贴 — câu 329
gāowēn bǔtiē
phụ cấp nắng nóng

273 54:57
我明天早点来**补上**行吗?
Wǒ míngtiān zǎo diǎn lái **bǔ shàng** xíng ma?
Mai em đến sớm **làm bù** được không?
Viết lại:

274 55:11
加班可以，但要有**加班费**。
Jiābān kěyǐ, dàn yào yǒu **jiābānfèi**.
Tăng ca được, nhưng phải có **tiền tăng ca**.
Viết lại:

275 55:25
春节前会发。
Chūnjié qián huì fā.
Trước Tết sẽ phát.
Viết lại:

276 55:35
销售有**提成**。
Xiāoshòu yǒu **tíchéng**.
Nhân viên kinh doanh có **hoa hồng**.
Viết lại:

277 55:46
加班到很晚可以**打车**回家。
Jiābān dào hěn wǎn kěyǐ **dǎchē** huí jiā.
Tăng ca đến khuya thì được **đi taxi** về.
Viết lại:

278 56:00
连续加班我有点**吃不消**了。
Liánxù jiābān wǒ yǒudiǎn **chī bu xiāo** le.
Tăng ca liên tục em hơi **đuối** rồi.
Viết lại:

279 56:15
我有**打卡记录**。
Wǒ yǒu **dǎkǎ jìlù**.
Em có **dữ liệu chấm công**.
Viết lại: .....

280 56:25
个税扣了多少?
Gèshuì kòu le duōshao?
Thuế thu nhập cá nhân trừ bao nhiêu?
Viết lại: .....

281 56:37
我能**远程**处理吗?
Wǒ néng **yuǎnchéng** chǔlǐ ma?
Em làm **từ xa** được không ạ?
Viết lại: .....

282 56:47
加班费要**交税**吗?
Jiābānfèi yào **jiāoshuì** ma?
Tiền tăng ca có phải **đóng thuế** không?
Viết lại: .....

283 56:59
这个月请了两天假，所以**扣了钱**。
Zhège yuè qǐng le liǎng tiān jià, suǒyǐ **kòu le qián**.
Tháng này em nghỉ hai ngày nên **bị trừ tiền**.
Viết lại: .....

284 57:14
法定节假日是**三倍**。
Fǎdìng jiéjiàrì shì **sān bèi**.
Ngày lễ theo luật thì **gấp ba**.
Viết lại: .....

285 57:26
转正以后工资会涨。
Zhuǎnzhèng yǐhòu gōngzī huì zhǎng.
Lên chính thức thì lương sẽ tăng.
Viết lại: .....

286 57:38
项目很急，**周末得加班**。
Xiàngmù hěn jí, **zhōumò děi jiābān**.
Dự án gấp, **cuối tuần phải đi làm**.
Viết lại: .....

287 57:53
升职了工资**自然**会涨。
Shēngzhí le gōngzī **zìrán** huì zhǎng.
Thăng chức rồi thì lương **tự nhiên** sẽ tăng.
Viết lại: .....

288 58:06
茶水间的**零食**随便吃。
Cháshuǐjiān de **língshí** suíbiàn chī.
Đồ ăn vặt trong phòng pha trà cứ ăn thoải mái.
Viết lại: .....

289 58:21
这个月我提成拿了**不少**。
Zhège yuè wǒ tíchéng ná le **bù shǎo**.
Tháng này hoa hồng em được **khá nhiều**.
Viết lại: .....

290 58:33
咱们**一起熬**吧！
Zánmen **yìqǐ áo** ba!
Mình **cùng cày** nhé!
Viết lại: .....

291 58:43
加班时长要在系统里登记。
Jiābān shícháng yào zài xìtǒng li dēngjì.
Số giờ tăng ca phải ghi trên hệ thống.
Viết lại: .....

292 58:57
我去问问**财务**。
Wǒ qù wènwen **cáiwù**.
Để em đi hỏi **phòng kế toán**.
Viết lại: .....

293 59:08
今天**发工资**啦！
Jīntiān **fā gōngzī** la!
Hôm nay **có lương** rồi!
Viết lại: .....

294 59:19
工资是**保密**的。
Gōngzī shì **bǎomì** de.
Lương là thông tin **bí mật**.
Viết lại: .....

295 59:30
谢谢您的**认可**。
Xièxie nín de **rènkě**.
Em cảm ơn anh đã **ghi nhận**.
Viết lại: .....

296 59:40
系统出了问题，今晚**必须修好**。
Xìtǒng chū le wèntí, jīnwǎn **bìxū xiū hǎo**.
Hệ thống bị lỗi, tối nay **phải sửa xong**.
Viết lại: .....

297 59:55
除了涨工资，有**升职**的机会吗?
Chúle zhǎng gōngzī, yǒu **shēngzhí** de jīhuì ma?
Ngoài tăng lương, có cơ hội **thăng chức** không?
Viết lại:

298 1:00:09
不强制，**自愿**参加。
Bù qiángzhì, **zìyuàn** cānjiā.
Không bắt buộc, **tự nguyện** thôi.
Viết lại:

299 1:00:22
节假日也要**值班**。
Jiéjiàrì yě yào **zhíbān**.
Ngày lễ cũng phải **trực**.
Viết lại:

300 1:00:32
公司有哪些**福利**?
Gōngsī yǒu nǎxiē **fúlì**?
Công ty có những **phúc lợi** gì?
Viết lại:

301 1:00:43
不好意思，今晚我已经**有安排**了。
Bùhǎoyìsi, jīnwǎn wǒ yǐjīng **yǒu ānpái** le.
Xin lỗi anh, tối nay em **có việc** rồi.
Viết lại:

302 1:00:58
身体是革命的**本钱**。
Shēntǐ shì gémìng de **běnqián**.
Sức khỏe là **vốn quý** nhất.
Viết lại:

303 1:01:10
交通补贴没算进去。
Jiāotōng bǔtiē méi suàn jìnqu.
Phụ cấp đi lại chưa được tính vào.
Viết lại: .....

304 1:01:23
过生日有**生日福利**。
Guò shēngrì yǒu **shēngrì fúlì**.
Đến sinh nhật có **phúc lợi sinh nhật**.
Viết lại: .....

305 1:01:35
公司报销**培训费用**。
Gōngsī bàoxiāo **péixùn fèiyòng**.
Công ty hoàn tiền **học phí đào tạo**.
Viết lại: .....

306 1:01:47
这里的福利**还不错**。
Zhèli de fúlì **hái búcuò**.
Phúc lợi ở đây **khá tốt**.
Viết lại: .....

307 1:01:58
完成指标有**额外奖励**。
Wánchéng zhǐbiāo yǒu **éwài jiǎnglì**.
Đạt chỉ tiêu thì được **thưởng thêm**.
Viết lại: .....

308 1:02:11
这是对大家努力的**奖励**。
Zhè shì duì dàjiā nǔlì de **jiǎnglì**.
Đây là **phần thưởng** cho sự cố gắng của mọi người.
Viết lại: .....

309 1:02:24
年底**考核**的时候会考虑。
Niándǐ **kǎohé** de shíhou huì kǎolǜ.
Đợt **đánh giá** cuối năm sẽ xem xét.
Viết lại: .....

310 1:02:36
我一定不辜负您的**期望**。
Wǒ yídìng bù gūfù nín de **qīwàng**.
Em nhất định không phụ **kỳ vọng** của anh.
Viết lại: .....

311 1:02:48
中秋节发**月饼**。
Zhōngqiūjié fā **yuèbing**.
Trung thu phát **bánh trung thu**.
Viết lại: .....

312 1:03:00
提成**按销售额**算。
Tíchéng **àn xiāoshòu'é** suàn.
Hoa hồng tính **theo doanh số**.
Viết lại: .....

313 1:03:12
今晚**谁值班**?
Jīnwǎn **shéi zhíbān**?
Tối nay **ai trực**?
Viết lại: .....

314 1:03:21
有**季度奖**吗?
Yǒu **jìdù jiǎng** ma?
Có **thưởng theo quý** không?
Viết lại: .....

315 1:03:31
有**午餐补贴**。
Yǒu **wǔcān bǔtiē**.
Có **phụ cấp ăn trưa**.
Viết lại: .....

316 1:03:41
有**租房补贴**。
Yǒu **zūfáng bǔtiē**.
Có **trợ cấp thuê nhà**.
Viết lại: .....

317 1:03:51
打车费公司**报销**。
Dǎchē fèi gōngsī **bàoxiāo**.
Tiền taxi công ty **thanh toán**.
Viết lại: .....

318 1:04:03
熬过这周就好了。
Áo guò zhè zhōu jiù hǎo le.
Cố qua tuần này là ổn.
Viết lại: .....

319 1:04:14
每月有**话费补贴**。
Měi yuè yǒu **huàfèi bǔtiē**.
Mỗi tháng có **phụ cấp điện thoại**.
Viết lại: .....

320 1:04:25
逢年过节有礼品。
Féngnián guòjié yǒu lǐpǐn.
Lễ Tết đều có quà.
Viết lại: .....

321 1:04:36
客户**明早**就要方案。
Kèhù **míng zǎo** jiù yào fāng'àn.
Khách cần phương án trước **sáng mai**.
Viết lại: .....

322 1:04:48
要，跟工资合并**计税**。
Yào, gēn gōngzī hébìng **jìshuì**.
Có, gộp chung với lương để **tính thuế**.
Viết lại: .....

323 1:05:00
今年预算比较**紧张**。
Jīnnián yùsuàn bǐjiào **jǐnzhāng**.
Ngân sách năm nay hơi **eo hẹp**.
Viết lại: .....

324 1:05:12
季度末大家都要加班。
Jìdù mò dàjiā dōu yào jiābān.
Cuối quý ai cũng phải tăng ca.
Viết lại: .....

325 1:05:24
工资不算高，但**福利好**。
Gōngzī bú suàn gāo, dàn **fúlì hǎo**.
Lương không cao nhưng **phúc lợi tốt**.
Viết lại: .....

326 1:05:38
今年公司**效益好**，奖金多。
Jīnnián gōngsī **xiàoyì hǎo**, jiǎngjīn duō.
Năm nay công ty **làm ăn tốt**, thưởng nhiều.
Viết lại: .....

327 1:05:52

项目成功了，**全组**都有奖金。

Xiàngmù chénggōng le, **quán zǔ** dōu yǒu jiǎngjīn.

Dự án thành công, **cả nhóm** được thưởng.

Viết lại: .....

328 1:06:07

今年我拿下了三个**大客户**。

Jīnnián wǒ ná xià le sān ge **dà kèhù**.

Năm nay em mang về ba **khách lớn**.

Viết lại: .....

329 1:06:20

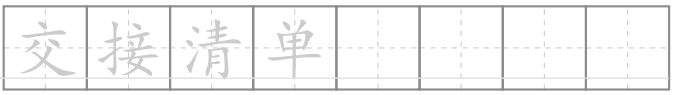
夏天有**高温补贴**。

Xiàtiān yǒu **gāowēn bǔtiē**.

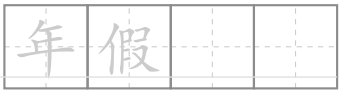
Mùa hè có **phụ cấp nắng nóng**.

Viết lại: .....

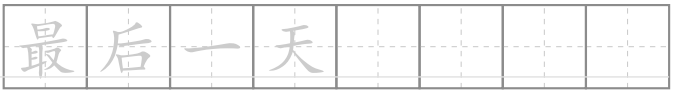
交接清单 jiāojiē qīngdān
danh sách bàn giao
câu 330



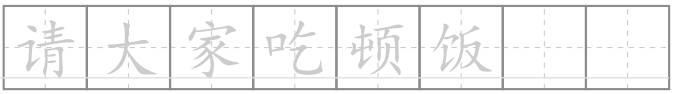
年假 niánjià
ngày phép năm
câu 331



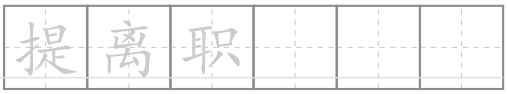
最后一天 zuìhòu yì tiān
ngày cuối
câu 332



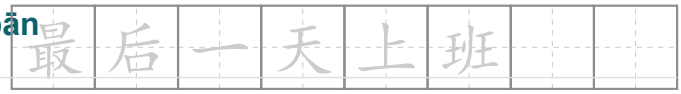
请大家吃顿饭 qǐng dàjiā chī dùn fàn
mời mọi người một b…
câu 333



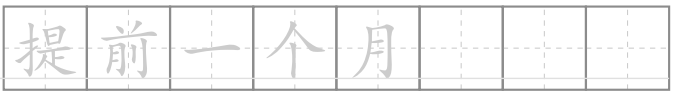
提离职 tí lízhí
xin nghỉ việc
câu 334



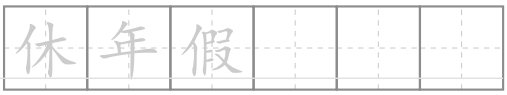
最后一天上班 zuìhòu yì tiān shàngbān
Ngày làm việc cuối
câu 335



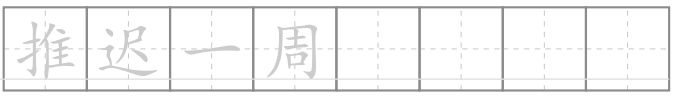
提前一个月 tíqián yí ge yuè
báo trước một tháng
câu 336



休年假 xiū niánjià
nghỉ phép
câu 337



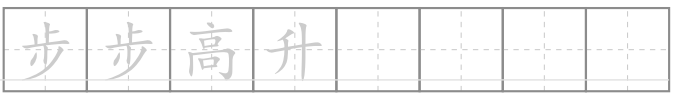
推迟一周 tuīchí yì zhōu
lùi một tuần
câu 338



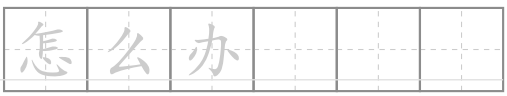
办完 bànwán
xong hết
câu 339



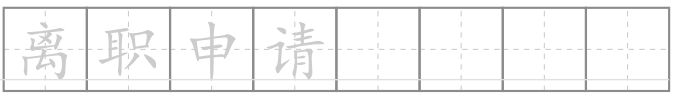
步步高升 bùbù gāoshēng
ngày càng thăng tiến
câu 340



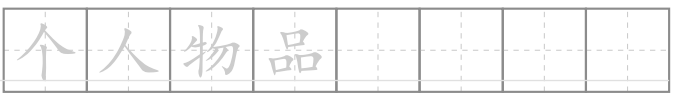
怎么办 zěnme bàn
tính sao
câu 341



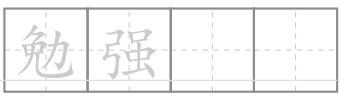
离职申请 Lízhí shēnqǐng
Đơn nghỉ việc
câu 342



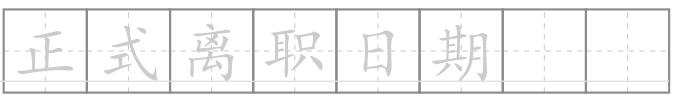
个人物品 Gèrén wùpǐn
Đồ đạc cá nhân
câu 343



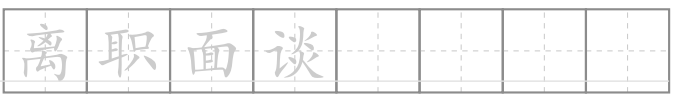
勉强 miǎnqiǎng
ép
câu 345



正式离职日期 Zhèngshì lízhí rìqī
Ngày nghỉ việc chính…
câu 346



离职面谈 lízhí miàntán
phỏng vấn nghỉ việc
câu 347



到期 — dàoqī — hết hạn
câu 348

创业 — chuàngyè — khởi nghiệp
câu 349

感激 — gǎnjī — cảm kích
câu 350

新职位 — Xīn zhíwèi — Chức vụ mới
câu 351

还会见面 — hái huì jiànmiàn — còn gặp nhau
câu 352

文件夹 — wénjiànjiā — thư mục
câu 353

把客户介绍给他 — bǎ kèhù jièshào gěi tā — giới thiệu khách h…
câu 354

主动辞职 — Zhǔdòng cízhí — Tự xin nghỉ
câu 355

敞开 — chǎngkāi — luôn mở
câu 356

走之前做完 — zǒu zhīqián zuòwán — làm xong trước khi đi
câu 357

离职手续 — Lízhí shǒuxù — Thủ tục nghỉ việc
câu 358

这么突然 — zhème tūrán — gấp thế này
câu 360

保密协议 — bǎomì xiéyì — thỏa thuận bảo mật
câu 361

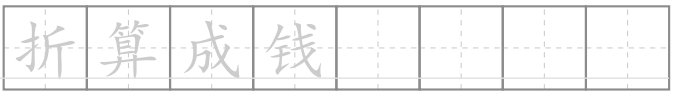
不开心 — bù kāixīn — chẳng vui
câu 362

一时冲动 — yìshí chōngdòng — nhất thời bốc đồng
câu 363

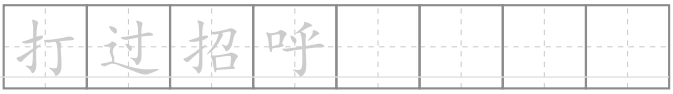
当主管 — dāng zhǔguǎn — lên quản lý
câu 364

离职补偿 — lízhí bǔcháng — trợ cấp thôi việc
câu 365

折算成钱 zhésuàn chéng qián
quy ra tiền
câu 367



打过招呼 dǎguo zhāohu
báo trước
câu 368



330 1:06:37
你列一个**交接清单**吧。
Nǐ liè yí ge **jiāojiē qīngdān** ba.
Em làm một **danh sách bàn giao** nhé.
Viết lại:

331 1:06:49
你还有几天**年假**没休?
Nǐ hái yǒu jǐ tiān **niánjià** méi xiū?
Em còn mấy **ngày phép năm** chưa nghỉ?
Viết lại:

332 1:07:01
这周五是我**最后一天**。
Zhè zhōuwǔ shì wǒ **zuìhòu yì tiān**.
Thứ Sáu này là **ngày cuối** của mình.
Viết lại:

333 1:07:14
今晚我**请大家吃顿饭**。
Jīnwǎn wǒ **qǐng dàjiā chī dùn fàn**.
Tối nay mình **mời mọi người một bữa**.
Viết lại:

334 1:07:26
我想**提离职**。
Wǒ xiǎng **tí lízhí**.
Em muốn **xin nghỉ việc**.
Viết lại:

335 1:07:36
你**最后一天上班**是哪天?
Nǐ **zuìhòu yì tiān shàngbān** shì nǎ tiān?
Ngày làm việc cuối của em là khi nào?
Viết lại:

336 1:07:49
按规定要**提前一个月**说。
Àn guīdìng yào **tíqián yí ge yuè** shuō.
Theo quy định phải **báo trước một tháng**.
Viết lại: .....

337 1:08:02
最后一周我能**休年假**吗?
Zuìhòu yì zhōu wǒ néng **xiū niánjià** ma?
Tuần cuối em có thể **nghỉ phép** không?
Viết lại: .....

338 1:08:16
入职时间能**推迟一周**吗?
Rùzhí shíjiān néng **tuīchí yì zhōu** ma?
Ngày nhận việc có thể **lùi một tuần** không?
Viết lại: .....

339 1:08:30
手续都**办完**了。
Shǒuxù dōu **bànwán** le.
Thủ tục **xong hết** rồi.
Viết lại: .....

340 1:08:40
祝你**步步高升**!
Zhù nǐ **bùbù gāoshēng**!
Chúc cậu **ngày càng thăng tiến**.
Viết lại: .....

341 1:08:52
你走了项目**怎么办**?
Nǐ zǒule xiàngmù **zěnme bàn**?
Em đi rồi dự án **tính sao**?
Viết lại: .....

342 1:09:04
离职申请要经理签字。
Lízhí shēnqǐng yào jīnglǐ qiānzì.
Đơn nghỉ việc cần sếp ký.
Viết lại: .....

343 1:09:17
个人物品记得都带走。
Gèrén wùpǐn jìde dōu dàizǒu.
Đồ đạc cá nhân nhớ mang về hết.
Viết lại: .....

344 1:09:29
我觉得没有**升职**的机会。
Wǒ juéde méiyǒu **shēngzhí** de jīhuì.
Mình thấy chẳng có cơ hội **thăng tiến**.
Viết lại: .....

345 1:09:41
我不**勉强**你。
Wǒ bù **miǎnqiǎng** nǐ.
Anh không **ép** em.
Viết lại: .....

346 1:09:51
正式离职日期是十五号。
Zhèngshì lízhí rìqī shì shíwǔ hào.
Ngày nghỉ việc chính thức là ngày mười lăm.
Viết lại: .....

347 1:10:05
人事要跟你做**离职面谈**。
Rénshì yào gēn nǐ zuò **lízhí miàntán**.
Bên nhân sự sẽ **phỏng vấn nghỉ việc** với em.
Viết lại: .....

348 1:10:19
合同还有两个月才**到期**。
Hétong hái yǒu liǎng ge yuè cái **dàoqī**.
Hợp đồng còn hai tháng nữa mới **hết hạn**.
Viết lại: .....

349 1:10:32
我想自己**创业**。
Wǒ xiǎng zìjǐ **chuàngyè**.
Em muốn tự **khởi nghiệp**.
Viết lại: .....

350 1:10:42
我很**感激**，但我已经决定了。
Wǒ hěn **gǎnjī**, dàn wǒ yǐjīng juédìng le.
Em rất **cảm kích**, nhưng em đã quyết rồi.
Viết lại: .....

351 1:10:56
新职位是组长。
Xīn zhíwèi shì zǔzhǎng.
Chức vụ mới là trưởng nhóm.
Viết lại: .....

352 1:11:08
同一个行业，以后**还会见面**的。
Tóng yí ge hángyè, yǐhòu **hái huì jiànmiàn** de.
Cùng ngành mà, sau này **còn gặp nhau**.
Viết lại: .....

353 1:11:22
资料我都放在这个**文件夹**里了。
Zīliào wǒ dōu fàng zài zhège **wénjiànjiā** lǐ le.
Tài liệu em để hết trong **thư mục** này.
Viết lại: .....

354 1:11:35
我**把客户介绍给他**。
Wǒ **bǎ kèhù jièshào gěi tā**.
Em sẽ **giới thiệu khách hàng cho bạn ấy**.
Viết lại:

355 1:11:47
主动辞职没有补偿。
Zhǔdòng cízhí méiyǒu bǔcháng.
Tự xin nghỉ thì không có bồi thường.
Viết lại:

356 1:11:59
公司的大门随时为你**敞开**。
Gōngsī de dàmén suíshí wèi nǐ **chǎngkāi**.
Cửa công ty **luôn mở** với em.
Viết lại:

357 1:12:13
手上的事我**走之前做完**。
Shǒu shang de shì wǒ **zǒu zhīqián zuòwán**.
Việc đang làm dở em sẽ **làm xong trước khi đi**.
Viết lại:

358 1:12:28
离职手续怎么办?
Lízhí shǒuxù zěnme bàn?
Thủ tục nghỉ việc làm thế nào?
Viết lại:

359 1:12:39
你去**人事部**填个表。
Nǐ qù **rénshìbù** tián ge biǎo.
Em lên **phòng nhân sự** điền đơn nhé.
Viết lại:

360 1:12:51
不好意思**这么突然**跟您说。
Bùhǎoyìsi **zhème tūrán** gēn nín shuō.
Em xin lỗi vì báo **gấp thế này**.
Viết lại: .....

361 1:13:03
要签**保密协议**。
Yào qiān **bǎomì xiéyì**.
Phải ký **thỏa thuận bảo mật**.
Viết lại: .....

362 1:13:14
在这儿干得一点儿也**不开心**。
Zài zhèr gàn de yìdiǎnr yě **bù kāixīn**.
Làm ở đây **chẳng vui** chút nào.
Viết lại: .....

363 1:13:27
我不是**一时冲动**。
Wǒ bú shì **yìshí chōngdòng**.
Em không phải **nhất thời bốc đồng** đâu ạ.
Viết lại: .....

364 1:13:38
明年让你**当主管**。
Míngnián ràng nǐ **dāng zhǔguǎn**.
Sang năm cho em **lên quản lý**.
Viết lại: .....

365 1:13:50
有没有**离职补偿**?
Yǒu méiyǒu **lízhí bǔcháng**?
Có được **trợ cấp thôi việc** không?
Viết lại: .....

366 1:14:01
我跟上面**汇报**一下。
Wǒ gēn shàngmiàn **huìbào** yíxià.
Để anh **báo lên** cấp trên.

Viết lại: .....

367 1:14:12
年假可以**折算成钱**吗?
Niánjià kěyǐ **zhésuàn chéng qián** ma?
Ngày phép có **quy ra tiền** được không?

Viết lại: .....

368 1:14:25
那个客户我已经**打过招呼**了。
Nàge kèhù wǒ yǐjīng **dǎguo zhāohu** le.
Khách hàng đó em đã **báo trước** rồi.

Viết lại: .....

优秀员工 yōuxiù yuángōng
nhân viên xuất sắc
câu 369

当爸爸 dāng bàba
làm bố
câu 370

特等奖 tèděngjiǎng
giải đặc biệt
câu 371

领奖 lǐngjiǎng
nhận giải
câu 372

把视频发群里 bǎ shìpín fā qún lǐ
gửi video vào nhóm
câu 373

到家了 Dào jiā le
Về tới nhà
câu 374

高升 gāoshēng
thăng chức
câu 375

举杯 jǔ bēi
nâng ly
câu 376

讲几句 jiǎng jǐ jù
phát biểu vài lời
câu 377

带几个人 dài jǐ ge rén
chở giúp mấy người
câu 378

平摊 píngtān
chia đều
câu 379

业绩 yèjì
doanh số
câu 380

主持人 zhǔchírén
dẫn chương trình
câu 381

上台抽奖 shàngtái chōujiǎng
lên sân khấu rút thăm
câu 382

参与奖 cānyùjiǎng
giải khuyến khích
câu 383

加油 jiāyóu
Cổ vũ
câu 384

买单 mǎidān
trả tiền
câu 385

玩得真开心 wán de zhēn kāixīn — vui thật
câu 386

吃火锅 chī huǒguō — ăn lẩu
câu 387

跟着您 Gēnzhe nín — dưới quyền anh
câu 388

网上评价很好 wǎngshàng píngjià hěn hǎo — đánh giá trên mạng t…
câu 389

带家属 dài jiāshǔ — mang người nhà
câu 390

这杯敬您 Zhè bēi jìng nín — Ly này em kính chị
câu 391

气派 qìpài — hoành tráng
câu 392

搞笑 gǎoxiào — hài
câu 393

随意 suíyì — tùy ý
câu 394

劝人家喝 quàn rénjia hē — ép người ta uống
câu 396

榜样 bǎngyàng — tấm gương
câu 397

抢 qiǎng — giành
câu 398

打包带走 dǎbāo dàizǒu — gói mang về
câu 399

款待 kuǎndài — chiêu đãi
câu 400

投票 tóupiào — bỏ phiếu
câu 401

关照 guānzhào — quan tâm
câu 402

打扮 dǎban — ăn diện
câu 403

跳个舞 — tiào ge wǔ — nhảy một bài
câu 404

订两桌 — dìng liǎng zhuō — đặt hai bàn
câu 405

敬整个团队 — jìng zhěnggè tuánduì — kính cả nhóm
câu 406

聚餐 — jùcān — liên hoan
câu 407

正宗 — zhèngzōng — chuẩn vị
câu 408

电饭锅 — diànfànguō — nồi cơm điện
câu 409

人均 — Rénjūn — Mỗi người
câu 410

生意兴隆 — shēngyi xīnglóng — làm ăn phát đạt
câu 411

给个面子 — gěi ge miànzi — nể mặt
câu 412

主题 — zhǔtí — Chủ đề
câu 413

挨桌敬酒 — āi zhuō jìngjiǔ — nâng ly với từng bàn
câu 414

难得聚一次 — Nándé jù yí cì — Hiếm khi tụ tập
câu 415

完成指标 — wánchéng zhǐbiāo — hoàn thành chỉ tiêu
câu 416

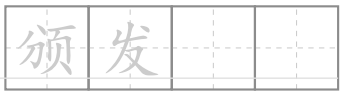
红包 — hóngbāo — lì xì
câu 417

大红包 — dà hóngbāo — bao lì xì lớn
câu 418

告辞 — gàocí — xin phép về
câu 419

请全组吃饭 — qǐng quán zǔ chīfàn — mời cả nhóm ăn tối
câu 420

颁发 **bānfā**
trao giải
câu 421



369 1:14:48
恭喜你获得**优秀员工**!
Gōngxǐ nǐ huòdé **yōuxiù yuángōng**!
Chúc mừng em được **nhân viên xuất sắc**!
Viết lại:

370 1:15:01
恭喜小刘要**当爸爸**了!
Gōngxǐ Xiǎo Liú yào **dāng bàba** le!
Chúc mừng Tiểu Lưu sắp **làm bố**!
Viết lại:

371 1:15:14
听说**特等奖**是新手机。
Tīngshuō **tèděngjiǎng** shì xīn shǒujī.
Nghe nói **giải đặc biệt** là điện thoại mới.
Viết lại:

372 1:15:26
中奖的同事上台**领奖**。
Zhòngjiǎng de tóngshì shàngtái **lǐngjiǎng**.
Đồng nghiệp trúng thưởng lên **nhận giải**.
Viết lại:

373 1:15:39
等会儿**把视频发群里**。
Děng huìr **bǎ shìpín fā qún lǐ**.
Lát nữa **gửi video vào nhóm** nhé.
Viết lại:

374 1:15:51
到家了在群里说一声。
Dào jiā le zài qún lǐ shuō yì shēng.
Về tới nhà thì báo trong nhóm một tiếng nhé.
Viết lại:

375 1:16:04
恭喜您**高升**！
Gōngxǐ nín **gāoshēng**!
Chúc mừng anh được **thăng chức**!
Viết lại:

376 1:16:14
大家一起**举杯**。
Dàjiā yìqǐ **jǔ bēi**.
Mọi người cùng **nâng ly** nào.
Viết lại:

377 1:16:25
请领导**讲几句**。
Qǐng lǐngdǎo **jiǎng jǐ jù**.
Mời sếp **phát biểu vài lời**.
Viết lại:

378 1:16:35
有车的**带几个人**。
Yǒu chē de **dài jǐ ge rén**.
Ai có xe thì **chở giúp mấy người**.
Viết lại:

379 1:16:48
这次大家**平摊**吧。
Zhè cì dàjiā **píngtān** ba.
Lần này mọi người **chia đều** nhé.
Viết lại:

380 1:16:59
今年**业绩**增长了百分之二十。
Jīnnián **yèjì** zēngzhǎngle bǎi fēn zhī èrshí.
Năm nay **doanh số** tăng hai mươi phần trăm.
Viết lại:

381 1:17:13
今年谁当**主持人**?
Jīnnián shéi dāng **zhǔchírén**?
Năm nay ai **dẫn chương trình**?
Viết lại:

382 1:17:24
请老板**上台抽奖**。
Qǐng lǎobǎn **shàngtái chōujiǎng**.
Mời sếp **lên sân khấu rút thăm**.
Viết lại:

383 1:17:36
人人都有**参与奖**。
Rénrén dōu yǒu **cānyùjiǎng**.
Ai cũng có **giải khuyến khích**.
Viết lại:

384 1:17:47
给我们部门**加油**!
Gěi wǒmen bùmén **jiāyóu**!
Cổ vũ cho phòng mình nào!
Viết lại:

385 1:17:57
老板已经**买单**了。
Lǎobǎn yǐjīng **mǎidān** le.
Sếp **trả tiền** rồi.
Viết lại:

386 1:18:08
今晚**玩得真开心**。
Jīnwǎn **wán de zhēn kāixīn**.
Tối nay **vui thật**.
Viết lại:

387 1:18:18
冬天**吃火锅**最合适。
Dōngtiān **chī huǒguō** zuì héshì.
Mùa đông **ăn lẩu** là hợp nhất.
Viết lại:

388 1:18:30
跟着您干活很开心。
Gēnzhe nín gànhuó hěn kāixīn.
Làm việc **dưới quyền anh** rất vui.
Viết lại:

389 1:18:42
那家店**网上评价很好**。
Nà jiā diàn **wǎngshàng píngjià hěn hǎo**.
Quán đó **đánh giá trên mạng tốt lắm**.
Viết lại:

390 1:18:54
能**带家属**吗?
Néng **dài jiāshǔ** ma?
Có **mang người nhà** theo được không?
Viết lại:

391 1:19:05
这杯敬您，谢谢您的指导。
Zhè bēi jìng nín, xièxie nín de zhǐdǎo.
Ly này em kính chị, cảm ơn chị đã chỉ bảo.
Viết lại:

392 1:19:19
我们公司的年会真**气派**。
Wǒmen gōngsī de niánhuì zhēn **qìpài**.
Tiệc tất niên công ty mình **hoành tráng** thật.
Viết lại:

393 1:19:32
技术部的节目太**搞笑**了！
Jìshùbù de jiémù tài **gǎoxiào** le!
Tiết mục của phòng kỹ thuật **hài** quá!
Viết lại:

394 1:19:45
我干了，您**随意**。
Wǒ gān le, nín **suíyì**.
Em uống cạn, anh **tùy ý**.
Viết lại:

395 1:19:57
我对酒精**过敏**。
Wǒ duì jiǔjīng **guòmǐn**.
Em bị **dị ứng** rượu.
Viết lại:

396 1:20:07
别**劝人家喝**了。
Bié **quàn rénjia hē** le.
Đừng **ép người ta uống** nữa.
Viết lại:

397 1:20:18
您是我们的**榜样**。
Nín shì wǒmen de **bǎngyàng**.
Anh là **tấm gương** của bọn em.
Viết lại:

398 1:20:29
快**抢**群里的红包！
Kuài **qiǎng** qún lǐ de hóngbāo!
Mau **giành** lì xì trong nhóm đi!
Viết lại:

399 1:20:40
剩菜**打包带走**吧。
Shèngcài **dǎbāo dàizǒu** ba.
Đồ ăn thừa **gói mang về** đi.
Viết lại:

400 1:20:51
谢谢老板的**款待**。
Xièxie lǎobǎn de **kuǎndài**.
Cảm ơn sếp đã **chiêu đãi**.
Viết lại:

401 1:21:02
这次吃什么，大家**投票**吧。
Zhè cì chī shénme, dàjiā **tóupiào** ba.
Lần này ăn gì, mọi người **bỏ phiếu** đi.
Viết lại:

402 1:21:15
感谢领导这一年的**关照**。
Gǎnxiè lǐngdǎo zhè yì nián de **guānzhào**.
Cảm ơn sếp một năm qua đã **quan tâm**.
Viết lại:

403 1:21:28
今天大家都**打扮**得很隆重。
Jīntiān dàjiā dōu **dǎban** de hěn lóngzhòng.
Hôm nay ai cũng **ăn diện** thật lộng lẫy.
Viết lại:

404 1:21:41
要不**跳个舞**吧?
Yàobù **tiào ge wǔ** ba?
Hay là **nhảy một bài**?
Viết lại:

405 1:21:52
二十个人，**订两桌**。
Èrshí ge rén, **dìng liǎng zhuō**.
Hai mươi người, **đặt hai bàn**.
Viết lại:

406 1:22:03
这杯**敬整个团队**。
Zhè bēi **jìng zhěnggè tuánduì**.
Ly này **kính cả nhóm** mình.
Viết lại:

407 1:22:15
周五晚上部门**聚餐**。
Zhōuwǔ wǎnshang bùmén **jùcān**.
Tối thứ Sáu cả phòng đi **liên hoan**.
Viết lại:

408 1:22:28
这家的粤菜很**正宗**。
Zhè jiā de yuècài hěn **zhèngzōng**.
Món Quảng Đông ở quán này rất **chuẩn vị**.
Viết lại:

409 1:22:40
我抽到一个**电饭锅**。
Wǒ chōudào yí ge **diànfànguō**.
Mình trúng một cái **nồi cơm điện**.
Viết lại:

410 1:22:52
人均一百块左右。
Rénjūn yìbǎi kuài zuǒyòu.
Mỗi người khoảng một trăm tệ.
Viết lại:

411 1:23:02
祝公司**生意兴隆**！
Zhù gōngsī **shēngyi xīnglóng**!
Chúc công ty **làm ăn phát đạt**!
Viết lại:

412 1:23:14
就一杯，**给个面子**嘛。
Jiù yì bēi, **gěi ge miànzi** ma.
Một ly thôi mà, **nể mặt** chút đi.
Viết lại:

413 1:23:27
今年的**主题**是什么？
Jīnnián de **zhǔtí** shì shénme?
Chủ đề năm nay là gì?
Viết lại:

414 1:23:38
大老板会**挨桌敬酒**。
Dà lǎobǎn huì **āi zhuō jìngjiǔ**.
Sếp lớn sẽ đi **nâng ly với từng bàn**.
Viết lại:

415 1:23:50
难得聚一次，一起去吧。
Nándé jù yí cì, yìqǐ qù ba.
Hiếm khi tụ tập, đi chung cho vui đi.
Viết lại:

416 1:24:04
恭喜我们组**完成指标**！
Gōngxǐ wǒmen zǔ **wánchéng zhǐbiāo**!
Chúc mừng nhóm mình **hoàn thành chỉ tiêu**!
Viết lại:

417 1:24:17

今年效益好，人人有**红包**。

Jīnnián xiàoyì hǎo, rénrén yǒu **hóngbāo**.

Năm nay làm ăn tốt, ai cũng có **lì xì**.

Viết lại: .....

418 1:24:32

老板又加了一个**大红包**。

Lǎobǎn yòu jiāle yí ge **dà hóngbāo**.

Sếp lại thêm một **bao lì xì lớn**.

Viết lại: .....

419 1:24:44

时间不早了，我先**告辞**了。

Shíjiān bù zǎo le, wǒ xiān **gàocí** le.

Muộn rồi, em **xin phép về** trước ạ.

Viết lại: .....

420 1:24:58

老板**请全组吃饭**。

Lǎobǎn **qǐng quán zǔ chīfàn**.

Sếp **mời cả nhóm ăn tối**.

Viết lại: .....

421 1:25:09

下面**颁发**优秀员工奖。

Xiàmiàn **bānfā** yōuxiù yuángōng jiǎng.

Sau đây là phần **trao giải** nhân viên xuất sắc.

Viết lại: .....

定金
dìngjīn
Đặt cọc
câu 422

按这个价格定
àn zhège jiàgé dìng
chốt giá này
câu 423

小心意
xiǎo xīnyì
quà nhỏ
câu 424

生产线
shēngchǎnxiàn
dây chuyền sản xuất
câu 425

谁承担
shéi chéngdān
bên nào chịu
câu 426

拟好
nǐhǎo
soạn xong
câu 427

盖公章
gài gōngzhāng
đóng dấu công ty
câu 428

保修
bǎoxiū
bảo hành
câu 429

行程
xíngchéng
Lịch trình
câu 430

双手递
shuāngshǒu dì
đưa bằng hai tay
câu 431

称呼
chēnghu
xưng hô
câu 432

含税
hán shuì
bao gồm thuế
câu 433

原件
Yuánjiàn
Bản gốc
câu 434

荣幸
róngxìng
hân hạnh
câu 435

长期合作
chángqī hézuò
hợp tác lâu dài
câu 436

专门生产
zhuānmén shēngchǎn
chuyên sản xuất
câu 437

卖得很好
mài de hěn hǎo
bán rất chạy
câu 438

产品手册 chǎnpǐn shǒucè
cuốn giới thiệu sản phẩm
câu 439

继续合作 jìxù hézuò
tiếp tục hợp tác
câu 440

进入正题 jìnrù zhèngtí
vào việc chính
câu 441

签约 qiānyuē
buổi ký kết
câu 442

成立 chénglì
thành lập
câu 443

安排生产 ānpái shēngchǎn
sắp xếp sản xuất
câu 444

等了这么久 děngle zhème jiǔ
đợi lâu như vậy
câu 445

团队 tuánduì
đội ngũ
câu 446

期限 qīxiàn
thời hạn
câu 447

做东 zuòdōng
làm chủ nhà
câu 448

发邮件 fā yóujiàn
gửi email
câu 449

一周到 yì zhōu dào
một tuần là mẫu tới
câu 450

更有优势 gèng yǒu yōushì
cạnh tranh hơn
câu 451

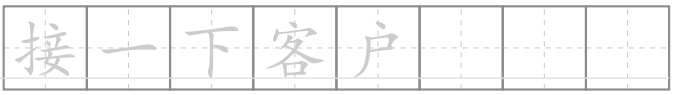
寄样品 jì yàngpǐn
gửi mẫu
câu 452

条款 tiáokuǎn
điều khoản
câu 453

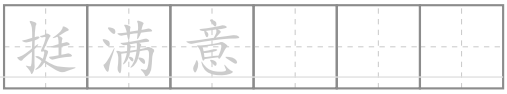
老客户 Lǎo kèhù
Khách hàng cũ
câu 454

参观 cānguān
tham quan
câu 456

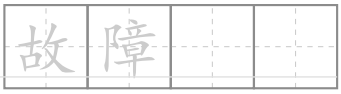
接一下客户 — **jiē yíxià kèhù** — đón khách
câu 457



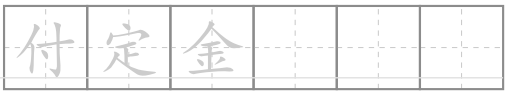
挺满意 — **tǐng mǎnyì** — khá hài lòng
câu 459



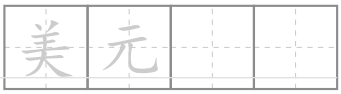
故障 — **gùzhàng** — trục trặc
câu 460



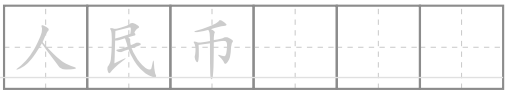
付定金 — **Fù dìngjīn** — đặt cọc
câu 461



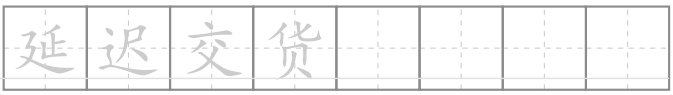
美元 — **Měiyuán** — đô la Mỹ
câu 462



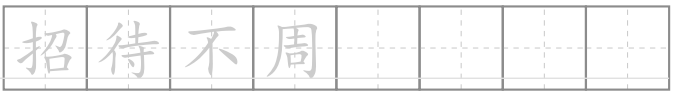
人民币 — **Rénmínbì** — nhân dân tệ
câu 462



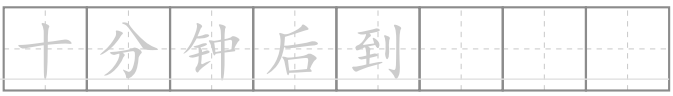
延迟交货 — **Yánchí jiāohuò** — Giao hàng trễ
câu 463



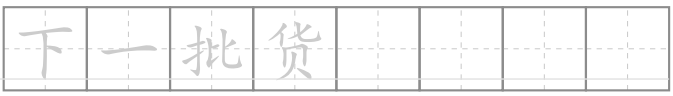
招待不周 — **Zhāodài bù zhōu** — Tiếp đón chưa chu đáo
câu 464



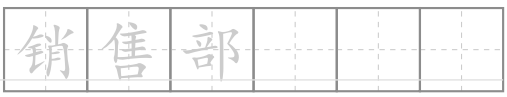
十分钟后到 — **shí fēnzhōng hòu dào** — mười phút nữa tới
câu 465



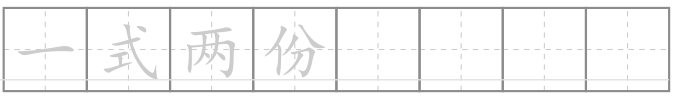
下一批货 — **Xià yì pī huò** — Lô hàng tiếp theo
câu 466



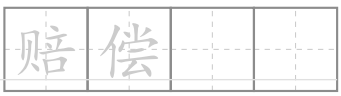
销售部 — **xiāoshòubù** — phòng kinh doanh
câu 467



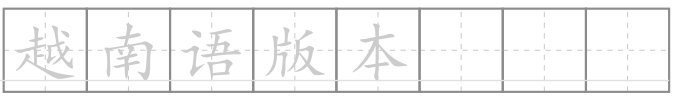
一式两份 — **yí shì liǎng fèn** — làm hai bản
câu 468



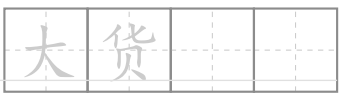
赔偿 — **péicháng** — bồi thường
câu 469



越南语版本 — **Yuènányǔ bǎnběn** — bản tiếng Việt
câu 470



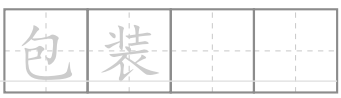
大货 — **dàhuò** — hàng sản xuất hàng loạt
câu 471



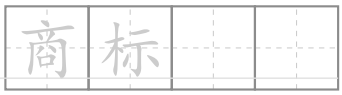
落地 — **luòdì** — hạ cánh
câu 472



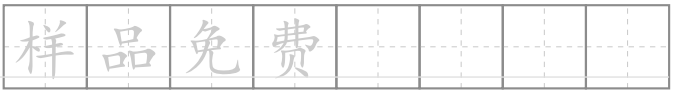
包装 — **Bāozhuāng** — Bao bì
câu 474



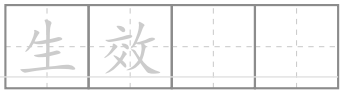
商标 — shāngbiāo — logo
câu 475



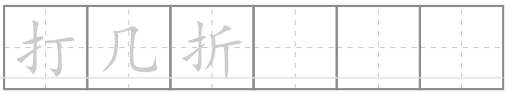
样品免费 — Yàngpǐn miǎnfèi — Mẫu miễn phí
câu 476



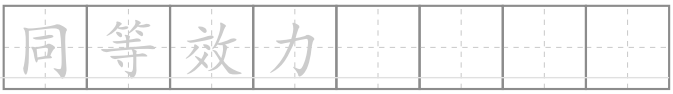
生效 — shēngxiào — có hiệu lực
câu 477



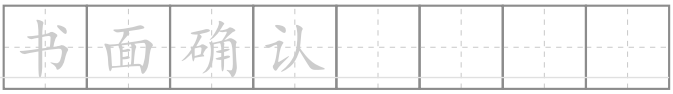
打几折 — dǎ jǐ zhé — giảm được bao nhiêu
câu 478



同等效力 — tóngděng xiàolì — giá trị như nhau
câu 479



书面确认 — shūmiàn quèrèn — xác nhận bằng văn bản
câu 480



422 1:25:32
先付百分之三十**定金**。
Xiān fù bǎi fēn zhī sānshí **dìngjīn**.
Đặt cọc trước ba mươi phần trăm.
Viết lại:

423 1:25:44
那就**按这个价格定**了。
Nà jiù **àn zhège jiàgé dìng** le.
Vậy **chốt giá này** nhé.
Viết lại:

424 1:25:55
一点儿**小心意**，请您收下。
Yìdiǎnr **xiǎo xīnyì**, qǐng nín shōuxià.
Chút **quà nhỏ**, mong anh nhận cho.
Viết lại:

425 1:26:08
这是**生产线**。
Zhè shì **shēngchǎnxiàn**.
Đây là **dây chuyền sản xuất**.
Viết lại:

426 1:26:19
运费**谁承担**?
Yùnfèi **shéi chéngdān**?
Phí vận chuyển **bên nào chịu**?
Viết lại:

427 1:26:30
合同**拟好**了。
Hétong **nǐhǎo** le.
Hợp đồng **soạn xong** rồi.
Viết lại:

428 1:26:40
还要**盖公章**。
Hái yào **gài gōngzhāng**.
Còn phải **đóng dấu công ty**.
Viết lại:

429 1:26:50
产品有**保修**吗?
Chǎnpǐn yǒu **bǎoxiū** ma?
Sản phẩm có **bảo hành** không?
Viết lại:

430 1:27:01
这几天的**行程**我都安排好了。
Zhè jǐ tiān de **xíngchéng** wǒ dōu ānpái hǎo le.
Lịch trình mấy ngày này em đã sắp xếp xong.
Viết lại:

431 1:27:15
名片要用**双手递**。
Míngpiàn yào yòng **shuāngshǒu dì**.
Danh thiếp nên **đưa bằng hai tay**.
Viết lại:

432 1:27:28
我该怎么**称呼**您?
Wǒ gāi zěnme **chēnghu** nín?
Tôi nên **xưng hô** với anh thế nào ạ?
Viết lại:

433 1:27:39
这个价格**含税**吗?
Zhège jiàgé **hán shuì** ma?
Giá này đã **bao gồm thuế** chưa?
Viết lại:

434 1:27:51
原件我快递给您。
Yuánjiàn wǒ kuàidì gěi nín.
Bản gốc tôi sẽ gửi chuyển phát nhanh cho anh.
Viết lại: .....

435 1:28:03
能见到您真是**荣幸**。
Néng jiàndào nín zhēn shì **róngxìng**.
Được gặp anh thật là **hân hạnh**.
Viết lại: .....

436 1:28:16
希望我们**长期合作**。
Xīwàng wǒmen **chángqī hézuò**.
Mong hai bên **hợp tác lâu dài**.
Viết lại: .....

437 1:28:27
我们**专门生产**家电。
Wǒmen **zhuānmén shēngchǎn** jiādiàn.
Chúng tôi **chuyên sản xuất** đồ điện gia dụng.
Viết lại: .....

438 1:28:39
这款产品**卖得很好**。
Zhè kuǎn chǎnpǐn **mài de hěn hǎo**.
Mẫu sản phẩm này **bán rất chạy**.
Viết lại: .....

439 1:28:51
请看一下**产品手册**。
Qǐng kàn yíxià **chǎnpǐn shǒucè**.
Mời anh xem **cuốn giới thiệu sản phẩm**.
Viết lại: .....

440 1:29:03

希望明年**继续合作**。

Xīwàng míngnián **jìxù hézuò**.

Mong năm sau **tiếp tục hợp tác**.

Viết lại: .....

441 1:29:14

我们直接**进入正题**吧。

Wǒmen zhíjiē **jìnrù zhèngtí** ba.

Mình **vào việc chính** luôn nhé.

Viết lại: .....

442 1:29:26

我们拍张**签约**合影吧。

Wǒmen pāi zhāng **qiānyuē** héyǐng ba.

Chụp ảnh lưu niệm **buổi ký kết** nhé.

Viết lại: .....

443 1:29:38

公司**成立**于二零零八年。

Gōngsī **chénglì** yú èr líng líng bā nián.

Công ty **thành lập** năm hai nghìn không trăm linh tám.

Viết lại: .....

444 1:29:51

签完我们马上**安排生产**。

Qiānwán wǒmen mǎshàng **ānpái shēngchǎn**.

Ký xong chúng tôi sẽ **sắp xếp sản xuất** ngay.

Viết lại: .....

445 1:30:05

不好意思，让您**等了这么久**。

Bùhǎoyìsi, ràng nín **děngle zhème jiǔ**.

Xin lỗi đã để anh **đợi lâu như vậy**.

Viết lại: .....

446 1:30:18
我来介绍一下我们的**团队**。
Wǒ lái jièshào yíxià wǒmen de **tuánduì**.
Để tôi giới thiệu **đội ngũ** bên chúng tôi.
Viết lại:

447 1:30:30
合同**期限**三年。
Hétong **qīxiàn** sān nián.
Hợp đồng có **thời hạn** ba năm.
Viết lại:

448 1:30:41
到时候我**做东**。
Dào shíhou wǒ **zuòdōng**.
Đến lúc đó tôi **làm chủ nhà**.
Viết lại:

449 1:30:52
今天的资料我**发邮件**给您。
Jīntiān de zīliào wǒ **fā yóujiàn** gěi nín.
Tài liệu hôm nay em sẽ **gửi email** cho anh.
Viết lại:

450 1:31:05
样品大概**一周到**。
Yàngpǐn dàgài **yì zhōu dào**.
Khoảng **một tuần là mẫu tới**.
Viết lại:

451 1:31:17
跟同行比，我们的价格**更有优势**。
Gēn tónghán bǐ, wǒmen de jiàgé **gèng yǒu yōushì**.
So với các bên khác, giá của chúng tôi **cạnh tranh hơn**.
Viết lại:

452 1:31:34

能给我们**寄样品**吗?

Néng gěi wǒmen **jì yàngpǐn** ma?

Có thể **gửi mẫu** cho chúng tôi không?

Viết lại: .....

453 1:31:46

请您再看一下**条款**。

Qǐng nín zài kàn yíxià **tiáokuǎn**.

Anh xem lại các **điều khoản** nhé.

Viết lại: .....

454 1:31:57

老客户我们有优惠。

Lǎo kèhù wǒmen yǒu yōuhuì.

Khách hàng cũ chúng tôi có ưu đãi.

Viết lại: .....

455 1:32:10

年底我们去**拜访**您。

Niándǐ wǒmen qù **bàifǎng** nín.

Cuối năm chúng tôi sẽ **đến thăm** anh.

Viết lại: .....

456 1:32:22

明天客户来公司**参观**。

Míngtiān kèhù lái gōngsī **cānguān**.

Ngày mai khách hàng đến công ty **tham quan**.

Viết lại: .....

457 1:32:35

你去机场**接一下客户**。

Nǐ qù jīchǎng **jiē yíxià kèhù**.

Em ra sân bay **đón khách** nhé.

Viết lại: .....

458 1:32:46
这个我得**请示**一下领导。
Zhège wǒ děi **qǐngshì** yíxià lǐngdǎo.
Việc này tôi phải **xin ý kiến** sếp.
Viết lại: .....

459 1:32:59
样品我们试过了，**挺满意**的。
Yàngpǐn wǒmen shìguo le, **tǐng mǎnyì** de.
Mẫu bên tôi dùng thử rồi, **khá hài lòng**.
Viết lại: .....

460 1:33:14
有什么**故障**您就给我打电话。
Yǒu shénme **gùzhàng** nín jiù gěi wǒ dǎ diànhuà.
Có **trục trặc** gì anh cứ gọi cho em.
Viết lại: .....

461 1:33:27
付定金后三十天交货。
Fù dìngjīn hòu sānshí tiān jiāohuò.
Ba mươi ngày sau khi **đặt cọc** sẽ giao hàng.
Viết lại: .....

462 1:33:41
这是**美元**价还是**人民币**价?
Zhè shì **Měiyuán** jià háishi **Rénmínbì** jià?
Giá này là **đô la Mỹ** hay **nhân dân tệ**?
Viết lại: .....

463 1:33:55
延迟交货怎么处理?
Yánchí jiāohuò zěnme chǔlǐ?
Giao hàng trễ thì xử lý thế nào?
Viết lại: .....

464 1:34:07
招待不周，请多包涵。
Zhāodài bù zhōu, qǐng duō bāohan.
Tiếp đón chưa chu đáo, mong anh thông cảm.

Viết lại: .....

465 1:34:21
车叫好了，**十分钟后到**。
Chē jiàohǎo le, **shí fēnzhōng hòu dào**.
Xe gọi rồi, **mười phút nữa tới**.

Viết lại: .....

466 1:34:34
下一批货什么时候订?
Xià yì pī huò shénme shíhou dìng?
Lô hàng tiếp theo khi nào đặt ạ?

Viết lại: .....

467 1:34:46
您好，我是**销售部**的小陈。
Nín hǎo, wǒ shì **xiāoshòubù** de Xiǎo Chén.
Chào anh, em là Tiểu Trần bên **phòng kinh doanh**.

Viết lại: .....

468 1:35:01
合同**一式两份**，各执一份。
Hétong **yí shì liǎng fèn**, gè zhí yí fèn.
Hợp đồng **làm hai bản**, mỗi bên giữ một bản.

Viết lại: .....

469 1:35:16
延期按合同**赔偿**。
Yánqī àn hétong **péicháng**.
Trễ hạn thì **bồi thường** theo hợp đồng.

Viết lại: .....

470 1:35:28

有**越南语版本**吗?

Yǒu **Yuènányǔ bǎnběn** ma?

Có **bản tiếng Việt** không?

Viết lại: .....

471 1:35:39

样品和**大货**一样吗?

Yàngpǐn hé **dàhuò** yíyàng ma?

Mẫu với **hàng sản xuất hàng loạt** có giống nhau không?

Viết lại: .....

472 1:35:51

客户的航班几点**落地**?

Kèhù de hángbān jǐ diǎn **luòdì**?

Chuyến bay của khách mấy giờ **hạ cánh**?

Viết lại: .....

473 1:36:04

你们的客户**反馈**怎么样?

Nǐmen de kèhù **fǎnkuì** zěnmeyàng?

Khách hàng bên anh **phản hồi** ra sao?

Viết lại: .....

474 1:36:15

包装能按我们的要求做吗?

Bāozhuāng néng àn wǒmen de yāoqiú zuò ma?

Bao bì có làm theo yêu cầu của bên tôi được không?

Viết lại: .....

475 1:36:29

可以印你们的**商标**。

Kěyǐ yìn nǐmen de **shāngbiāo**.

Có thể in **logo** của bên anh.

Viết lại: .....

476 1:36:40
样品免费，运费你们出。
Yàngpǐn miǎnfèi, yùnfèi nǐmen chū.
Mẫu miễn phí, phí vận chuyển bên anh trả.
Viết lại: .....

477 1:36:55
合同自签字之日起**生效**。
Hétong zì qiānzì zhī rì qǐ **shēngxiào**.
Hợp đồng **có hiệu lực** từ ngày ký.
Viết lại: .....

478 1:37:08
如果大批量订货，能**打几折**?
Rúguǒ dà pīliàng dìnghuò, néng **dǎ jǐ zhé**?
Nếu đặt số lượng lớn thì **giảm được bao nhiêu**?
Viết lại: .....

479 1:37:23
中越文本具有**同等效力**。
Zhōng Yuè wénběn jùyǒu **tóngděng xiàolì**.
Bản tiếng Trung và tiếng Việt có **giá trị như nhau**.
Viết lại: .....

480 1:37:37
如有变更需**书面确认**。
Rú yǒu biàngēng xū **shūmiàn quèrèn**.
Nếu có thay đổi phải **xác nhận bằng văn bản**.
Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 327 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.